TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

漢越新課本

第陸年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỆ LỤC

Sách này nguyên là quyển « Hán-Văn Trích Thời » của ô. ô. Bùi-Kỷ, Trần-văn-Giáp, hội Q. G. G. D. đã giao ô. Nguyễn-quảng-Xương, giáo-sư, hiệu đính và tăng bổ : ô. ô. Phan-duy-Tiếp, Đoàn-Thêm, Cử-nhân, duyệt chính.

IN LẦN THỨ NHẤT

1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

CHÍNH-PHỦ GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển Hán-Việt Tân Khóa Bản lớp Đệ Lục này cũng như quyển soạn cho lớp Đệ-Thất, chỉ là quyển sách cũ được hiệu đính và bổ-túc, tức là quyển « Hán-Văn Trích-thái giảng-dàn » của tác-giả Bùi Kỷ và Trần văn Giáp.

Tuy nhiên, về cách xếp đặt các bài học và bài tập, sách đã được đổi mới để thích-hợp với chương-trình và nhu-cầu của lớp Đệ Lục .

Mỗi bài học chia làm sáu phần :

1. Bài học chính, tức là bài tập đọc có dịch âm và dịch nghĩa.

2. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu (tức là bài văn-pháp thực-hành).

3. Học về bộ thủ và tập thực-hành (tức là bài dạy tra tự điển).

4. Thành-ngữ đồng-âm, mục-đích dạy những thành-ngữ mà một số lớn đã nhập tịch Việt-ngữ).

5. Mục-tả hoặc Tập viết.

6. Tập dịch hoặc tập đặt câu.

Quyển H. V. T. K. B. này bổ-túc cho quyển Đệ Thất. Quyển Đệ Thất, chủ yếu là dạy cho học-sinh biết một số chữ cần thiết để có thể đọc và hiểu được những câu chữ Hán thông thường. Vì vậy phần bài học được xếp dần dần từ dễ đến khó và số chữ cũng được lựa chọn để hết năm đầu học-sinh có thể biết được trên 500 chữ Hán thông thường. Quyển Đệ Lục này cốt dạy về cách dùng chữ, đặt câu và dùng

thành-ngữ Hán-Việt nhiều hơn là dạy phần chữ: thì giờ được dành đủ để học về bộ thủ, về văn-pháp và tập dịch, tập đặt câu chữ Hán.

Về cách dạy, đại khái cũng vẫn theo những nguyên-tắc sư-phạm như đã nói trong quyển Đệ Thất. Mỗi bài học có thể chia làm ba phần chính, mỗi phần lâu một giờ:

1. *Tập đọc và tập dịch hoặc tập viết.*

2. *Học thành-ngữ và bộ thủ và tập tra tự-điển.*

3. *Mục-lả, văn-pháp và tập đặt câu.*

Để tiết-kiệm thời giờ, những bài viết giáo-sư sẽ thu về nhà chấm; thì giờ trong lớp chỉ nên dùng để hỏi kiểm-soát, để giảng nghĩa và để cho học-sinh tập thực-hành về những bài cần phải có giáo-sư hướng-dẫn ngay trong lớp.

I. Bài học

德育　智育　體育

修　身

1. 人欲立身，必先修身。
2. 德育以練性行。
3. 智育以廣見識。
4. 體育以壯身體。

5. 三者不可缺一。

DỊCH ÂM

1. Nhân dục lập thân, tất tiên tu thân.
2. Đức dục dĩ luyện tinh hạnh.
3. Trí dục dĩ quảng kiến thức.
4. Thể dục dĩ tráng thân thể.
5. Tam giả bất khả khuyết nhất.

DỊCH NGHĨA

Sửa mình

1. *Người ta muốn lập thân, đi phải trước hết sửa mình*
2. *Đức dục để luyện tính nết.*
3. *Trí dục để mở rộng kiến thức.*
4. *Thể dục để làm cho thân thể được khỏe mạnh.*
5. *Ba điều ấy không thể thiếu một được.*

II. **Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu**

Là sửa chữa cho **lành, cho tốt đẹp hơn lên cả về tinh**

5. 三者不可缺一 5

DỊCH ÂM

1. Nhân dục lập thân, tất tiên tu thân.
2. Đức dục dĩ luyện tinh hạnh.
3. Trí dục dĩ quảng kiến thức.
4. Thể dục dĩ tráng thân thể.
5. Tam giả bất khả khuyết nhất.

DỊCH NGHĨA

Sửa mình

1. *Người ta muốn lập thân, ắt phải trước hết sửa mình*
2. *Đức dục để luyện tính nết.*
3. *Trí dục để mở rộng kiến thức.*
4. *Thể dục để làm cho thân thể được khỏe mạnh.*
5. *Ba điều ấy không thể thiếu một được.*

II. **Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu**

Sửa là sửa chữa cho lành, cho tốt đẹp hơn lên cả về tính

thần (精神) và vật-chất (物質). Thí dụ: 修省, 修仁 (tinh-thần); 修造, 修養 (vật-chất). 育 là nuôi cho nhớn lên, cho phát-triển (發展). Chữ dục 育 cũng nghĩa là nuôi như chữ dưỡng 養. Cả hai chữ đều chỉ sự nuôi về vật-chất và về tinh-thần. Thí dụ: 養子, 養病 (vật-chất); 養志, 養神, 養性 (tinh-thần). 育兒, 育嬰堂 (vật-chất); 育德, 毓 (1) 秀 (tinh-thần).

缺 là thiếu, như nói: khiếm khuyết (欠缺), điển khuyết (典缺), khuyết-điểm (缺點), bổ-khuyết (補缺); không nên nhầm với chữ 闕 cũng đọc là khuyết, chỉ một cái gác xây trước cung điện nhà vua, ở dưới để trống có lối đi. Theo nghĩa rộng chữ ấy cũng chỉ cung điện nhà vua: 老闕, 金闕.

Chữ 斯 nghĩa là cái ấy, điều ấy, chỉ những cái nói trên tức là: đức-dục, trí-dục và thể-dục. Vậy chữ 斯 ở đây là một chỉ định đại-danh-tự, chữ ấy làm chủ từ cho động-tự 缺.

Chữ 先 có khi là tĩnh tự như: 先人, 先師, có khi là trạng-tự như: 先進, 先知, 先科. Chữ 以 ở đây nghĩa là để, dùng để... tức là một giới-tự (介字). Nhưng có khi là động-tự (動字) như trong những câu: «以直報怨; 以和爲貴»; cũng có khi là danh-tự chỉ duyên cớ như trong câu: «必有以也»

III. Học về bộ thủ (部首)(2)

Bộ 人 (*nhân* = *người*). (*T. d. chữ* 修) (Số 9 = 2 nét). Chữ

---

(1) Một cách viết khác của chữ dục.

(2) *Bộ thủ* = đầu bộ chữ, tức là những chữ hoặc những nét dùng để chỉ tên một bộ chữ.

人 dùng để chỉ tên một bộ chữ có khi viết biến hình thành 亻 (tức gọi là nhân đứng) hoặc 儿.

Những chữ sau đây thuộc về bộ nhân 人 : 今, 介, 令, 以, 佳, 仁, 仕, 他, 付, 元, 兄, 充, 先, v. v....

Nhận xét. — 1. Khi nào chữ 人 đứng ở bên trái chữ thời viết theo hình 亻.

2. Khi nào chữ 人 đứng ở dưới chữ, thời viết theo hình 儿.

Thực hành. Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

休, 江, 它, 竹, 羽.

IV. Thành-ngữ đồng-âm

Trong nhiều thành-ngữ Hán-Việt có những chữ gọi là đồng âm dị tự (同音異字) (tiếng giống nhau, chữ khác nhau).

Chữ quốc-ngữ chỉ phiên được âm mà không hình-dung được mặt chữ, cho nên có khi ngộ-nhận chữ này ra chữ kia. Vậy cần phải biết mặt những chữ Hán dùng trong những thành-ngữ ấy mới khỏi hiểu nhầm và dùng sai nghĩa.

Thí dụ : những chữ đồng-âm với chữ 羞 là : 羞 là xấu hổ, đồ ăn ngon, 饈. là ất, 鬚 là râu.

Khi nói : *tu ô* (lông hổ then), thời phải viết : 羞 烏
— : *tất tu* (ất phải) — : 必 須
— : *tu mi* (râu mày) — : 鬚 眉

Khi nói: *trân tu* (đồ ăn qui) thời phải viết: 珍羞

Những chữ đồng-âm với chữ 身 là: 親, là gần, 申 là bày tỏ, 伸, là duỗi ra, 紳, là cái đai nhờn, quan lại.

Khi nói: *thân thể* (mình mẩy) thời phải viết: 身體
— : *thân thích* (họ gần, họ xa) — : 親戚
— : *thân oan* (kêu oan) — : 申冤
— : *thân súc* (duỗi co) — : 伸縮
— : *thân hào* (chức sắc, dân anh) — : 紳豪

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây:

Trân-tu, Tu mi nam-tử. Tu tạo phòng ốc. Tu ốc chi tâm. Tiên tề gia, hậu trị quốc. Dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Nhữ đẳng tất tu cần học. Tha (chỉ con vật) chi thân-thể năng thân súc. Thân-hào cộp hương-chức. Tội nhân thân oan. Gia-quyến thân-thích. Thân-thể tráng-kiện.

VII. Tập dịch.

Dịch ra tiếng viết bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ HAI

I. Bài học.

雄　王

雄　王

1. 古傳炎帝四世孫祿續，分治南方。
2. 是爲涇陽王。

3. 子孫繁是爲繼體君
4. 生雄王
5. 國異文郎

DỊCH ÂM

Hùng-Vương.

1 [illegible]

- Thị vi Kinh-dương-Vương

[illegible]

1 Sinh Hùng-Vương

Quốc hiệu Văn-Lang

DỊCH NGHĨA

Hùng-Vương

[illegible]

II. Nhận xét về cách dùng

III. Học về bộ

IV. Thanh-ngữ đồng-âm

Thanh-ngữ như sau :

viết là : 𠊛 𠊛 (chẻ dọc vào vật gì cho xem)
— : 𠊛 𠊛 (lưỡi truyền làm rẽ)
— : 𠊛 𠊛 (một chữa trong bộ Lương)

của chữ dương 陽 có s
bởi lưa. Nhưng chu
thư sau :

V. Tập viết

紫子紫氣是為宗主

VI. Tập đọc

BÀI THỨ BA

I. Bài học

四 王 (文)

1. 昊王爲皇帝。
2. 兮圍爲十五國。
3. 相曰爲使。
4. 翳曰爲將。
5. 有司曰蒲王。
6. 王子曰官高。
7. 傳世十八，皆爲堯王。

2. Phần quốc ư [illegible]

3. Tương viết [illegible]

4. Tương viết [illegible]

5. Hữu-tư viết [illegible]

6. Vương tử viết quan [illegible]

7. Truyền thụ thập [illegible]

[illegible]

Hung-Vương [illegible]

1. *Hung-Vương [illegible]*

2. *Chia nước làm 15 [illegible]*

3. *Tướng văn gọi là [illegible]*

4. *Tướng võ gọi là [illegible]*

5. *Quan hầu-tư gọi là [illegible]*

6. *Con vua gọi là quan [illegible]*

7. *(Hung-Vương) truyền [illegible]*

Hung-Vương cả.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu

Khi ta nói : Hà-nội là thủ đô [illegible]

ở câu ấy là danh-từ, nhưng trong câu [illegible]

ở câu này là động-từ, nghĩa là đóng [illegible]

[illegible]

[illegible] nghĩa là bên [illegible] (1)

[illegible] nghĩa là [illegible] cho nên gọi là hữu-tư

[illegible] Hằng Nương trước [illegible] nhân thấy chữ Hằng [illegible] (2) [illegible] Hằng thư trong [illegible] vua kể tiếp trong [illegible] Những chữ tình [illegible] gang, đau đớn

[illegible]

[illegible]

III. Học về bộ thủ

Chữ 林 thuộc bộ [illegible]
chu thứ) và bộ 木 đứng [illegible]
[illegible] đứng [illegible]

Chữ 園 thuộc bộ vi là vây [illegible]
thuộc bộ 口 đứng có chữ [illegible]
(khoan — rộng; khô) 苦 (từ [illegible]

Chữ 甘 là tên một bộ thủ [illegible]
thuộc bộ 甘 đứng có chữ 甘 [illegible]
(cảm ... hơn). 甚 (thậm [illegible]

Chữ 有 thuộc bộ 月 [illegible]
chữ thuộc về bộ 月 có chữ [illegible]
hoạn), 服 (phục = quần áo) [illegible]
(trong — trông)

Thực-hành — Đem [illegible]
những chữ ấy thuộc về bộ [illegible]
家, 實, 圖, 園, 林, 甘, 有, 服, 看, 甚

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng âm [illegible]
do con song bởi lên, chữ 女 là [illegible]
âm ấy lập thành những thành ngữ [illegible]

Tri châu phải viết là [illegible]
địa phận trong một tỉnh)

Châu-thổ phải viết là [illegible]
Trần-châu phải viết là: [illegible]

Chữ ấ có một chữ đồng âm là [illegible]
cautre. Nhưng chữ đồng âm là [illegible]
như sau

Chanh-tare phải viết là [illegible]

Hanh-chanh [illegible]

Thue-hanh đều là [illegible]
một thanh-ngữ đồng-âm [illegible]

V [illegible]

Với mục-đích [illegible]
sau đây :

Hanh-chanh quốc [illegible]
trực. Đó là [illegible]
điển giả [illegible]
vi, tử chi cấp hành vi [illegible]
Hoàng-hà tam giác châu [illegible]
tri-huyện thì cứu quan [illegible]

VI [illegible]

Dịch sang tiếng Việt [illegible]

một chữ đồng-âm là [illegible] nghĩa là sự quản-trị,
[illegible] chữ đồng-âm ấy lập [illegible] những thanh-ngữ
[illegible]

[illegible] phải viết là : 正 位 (ngay thẳng)

[illegible] 行 政 (giúp lệnh của
chính-phủ)

[illegible] lum miệng) — Đặt [illegible] câu ngắn với
[illegible] thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mệc-tà

[illegible] ừ Hán những thanh-ngữ [illegible] đồng các

[illegible] lư-pháp quyền. [illegible] mạnh chính
[illegible] quyết nay. Tư [illegible] thì tư nhân chi
[illegible] h tại. Hành-chính quyền chi phạm
[illegible] chấu, ngục thách gọi thì bảo vệ
[illegible] tuỳ phân vi chấu, quận. Tri-châu.
[illegible] kim nhất giả vật quan-trường.

VI. Tập dịch

[illegible] là trên đây

1. Bài học

五　倫

1. 父子・兄弟・夫婦・朋友・君臣謂之五倫。

2. 父子・兄弟・爲天屬・有骨肉之情。

3. 夫婦・朋友・君臣爲人倫・有始終之義。

DỊCH ÂM

Ngũ luân.

1 [illegible] thiên vị chi

[illegible] chi tình,

[illegible] thuộc, hữu

uy chung chi nghĩa

DỊCH NGHĨA

Năm đạo thường.

1 [illegible]

[illegible] ot nhue

1. (Đạo) vợ chồng, bè bạn, [illegible] mối lớn thuộc nhân-nhơn, có nghĩa thủy chung.

II Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu

[illegible] như chữ viết

[illegible] (... gọi cái ấy là ...)

[illegible] là năm đạo thường.

Tự-ngữ 天 [illegible] song ta phải hiểu chữ thuộc ở [illegible] nhiên, vì cha con anh em [illegible] mình. Còn [illegible] là [illegible] liên-lạc do người đặt ra.

Vấn đề [illegible]

III. Học về bộ thủ

thanh-ngữ như sau :

Lan nguon).

Kinh-luân —

bo hoặc la vy, chữ 扶 là thêm

Thu-cam —

(1) Chỗ chung với « 扶 扶 » là

với « 扶 扶 »

[illegible] lập thành những thành-[illegible]

([illegible] chữa tỉ)

([illegible]) *Quản-đội* : — : [illegible])

Thực-hành [illegible] thành-ngữ đặt

情 父子兄弟禽獸有骨肉之情

VI. Tập dịch

Dịch ra chữ Hán những câu sau

[illegible] đặt xong [illegible] có quán

BÀI THỨ NAM

I. Bài học.

(Tiếp theo)

AN DƯƠNG VƯƠNG

1. Họ Thục tên Phán.
2. Thành Văn Lang, xưng Vương.
3. Đóng đô Phong Khê, đắp Cổ Loa thành.
4. Vương Bắc, Triệu Đà đến đánh.

5. 王割地講和。
6. 後唐使石敬瑭南援。
7. 王兵敗走卒。
8. 蜀亡。

5. *Vua cắt đất quảng hau*

8. *Nha Thue mất.*

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Chữ xưng **朕**. nghĩa là gon ton, dết ton, xưng xưng nghĩa là (tự) xưng là vua.

Trong câu **朕**, tự 自 nghĩa là từ, 于 nghĩa là đến, 于 tức là từ trên đến dưới, con *Thiên hạ* là một từ ngữ chỉ chung dân chúng. Đó *Thiên hạ* nghĩa là dưới gầm trời, *Thiên hạ*.

Trong câu 予 予 小 子 其 克 紹 于 前 人 之 烈 tự 于 nghĩa là nối theo, nối theo (tức là) kế nghiệp, tiền nhân là người đi trước.

欽 哉 là một thành-ngữ nghĩa là kính thay, khuyên ai nên kính cẩn hơn nữa.

永 保 cũng có thể nói là 保 nghĩa là giữ, **永** nghĩa là mãi, **永 保** giữ mãi.

III. Học về bộ thủ.

(ton ma kinh trong)

chinh.

ung chữ ấy thuộc về bộ gì :

IV. Thanh-ngữ dong-am

V Mạch tỉ

văn, dân văn, nhân văn. Thử văn
hiến văn. Ngô quốc chi văn-hóa
Văn-Lang xưng vương

VI Tập dịch

南越王

1. 趙佗既滅蜀，兼有甌駱之地。
2. 分二使分治交趾九眞二郡。
3. 自立爲南越王。

4. 那番禺[1]，

5. 傳五世而亡。

DỊCH ÂM

Nam-Việt vương

1. [illegible]

2. [illegible]

3. Lự lập vi Nam-Việt vương.

4. Hồ Phiên-Ngung.

5. Truyền ngũ thế nhi vong.

[illegible]

DỊCH NGHĨA

Nam-Việt vương

1. [illegible] (vào bờ cõi của mình)

2. [illegible] Cửu-Chân

3. Tự lên làm vua Nam [illegible]

4. Dùng đồ (ấn) Ph[illegible]

5. Truyền (ngôi) đ[illegible]

II. Nhận xét về cách [illegible]

[illegible] về [illegible] hiểu nghĩa như sau : ngoài đất đai thuộc của [illegible] còn có cả đất nước Âu-L[illegible]

[illegible] Lạc Việt [illegible] Cửu-Chân [illegible] Việt [illegible] phía [illegible] gia, chu nhi bách (蔽 蠻 之 外, 斷 髮 文 身)

[illegible] *ou-lo & sau dành lại no chi-dinh.*

III. Học về bộ thủ.

[illegible] bộ [illegible] (số 112 - [illegible])

nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

W. sĩ, 欠. tư, 瓜. bộ, 中. trung

IV. Thanh-ngữ đồng-âm

A [illegible]

Ag gai — : 挨 埃 (ngươn gửi thư)

Ag chu — : 挨 知 (ghi chép)

Ag nhau — : 挨 互 (kẻ tên để nhau)

[illegible]

[illegible] chữ chẳng [illegible] q [illegible] [illegible]
[illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible]
[illegible] chữ xưa

[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]

Hữu lam — : 有心 (
tữa ngan — : 有分 (bo
Hữu ai — : 有愛 (tình

[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]
[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]
[illegible] [illegible] [illegible] [illegible]

扈北紀

1. 漢遣諸道兵・會番禺
2. 連破通兵
3. 漢得王及呂嘉
4. 通亡

5. 漢 既 滅 越，分 九 郡，置 太 守。

6. 我 國 北 屬 自 此 始

E. 8

DỊCH ÂM

Thuộc Bắc kỳ

1 [illegible]

2. Liên phá Triệu binh.

3. Hán đức vương cập Lữ Gia.

4. Triệu vong.

5 [illegible]

6 [illegible]

DỊCH NGHĨA

Chép về nội thuộc nước Tàu

1 [illegible]

2 [illegible]

3 [illegible]

4. *Nhà Triệu mất*

5 [illegible]

6. *Nước ta thuộc về Tàu từ đó*

11 Nhân xét về cách dùng chữ và đặt câu

nước Trung Hoa ở phía bắc nước ta [illegible] bắt. Bắc sử chép là sử nước Tàu. Bắc [illegible] thuộc nước Tàu

Chữ [illegible] 6. 自 (đọc như 從) [illegible] 自 [illegible] Trong câu này [illegible] 自 [illegible] 自 [illegible] 自

[illegible] Cú pháp chữ Hán khóm [illegible] tiếp theo tiếp theo.

III. Học về bộ thủ.

[illegible] (thanh — dễ) (số 11 — 5 nét) [illegible] nghĩa mực), 墨 (ngành — mực) 默 (tĩnh — yên lặng).

Chữ 北 thuộc bộ 匕 [illegible] 2 nét) [illegible] 化 (hóa — biến đổi) 匙 [illegible]

[illegible] thuộc bộ 十 [illegible] — 4 nét) Những [illegible] thuộc bộ 十 có chữ 半 ở trong [illegible] 半 (chẻ — ngày), 半 (bán — [illegible]), 卦 (vẽ — [illegible] về bói toán), 卓 (lỗi — tuổi) 協 [illegible] — [illegible]

[illegible] thuộc bộ 糸 (Mịch — sợi tơ nhỏ) (số 120 — 6 nét). Những chữ thuộc bộ 糸 có chữ 糸 ở trong [illegible] 糸 (các — các loại thuộc với nhau) 糾 (treo — bó buộc, bện bó), 紅 [illegible] đỏ), 紛 (kết — [illegible] [illegible]

Học-thuộc [illegible] 10 nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

糸, 糾, 紅, 紛, 紀, 約, 紙, 紳, 紹, 紹.

IV. Thành-ngữ đồng-âm

Trong những chữ đồng-âm của chữ 通 có chữ 通 nghĩa

T[illegible] thanh-ngữ dùng-âm trên đây

V. Mệnh-đề.

[illegible] sau đây

[illegible] biết tất.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng [illegible]

BÀI THỨ TÁM

I. Bài học.

微 王

1. 王 諱 側 ,

2. 夫請柬爲太守傳定所殺
3. 乃與妹氏舉兵逐定，自立爲王，都廣冷
4. 漢遣伏波將軍馬援督諸軍擊之
5. 王與氏退守禁谿。
6. 後皆自投於畎江。

(a)

Trang Trang.

II Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu

III. Học về bộ thủ.

[illegible] (huấn = dạy bảo) 訓 (thi = thờ).

[illegible] (biển = hình dẹp).

[illegible] Những chữ [illegible] (trầm = chìm). 沈

[illegible] net). Những chữ [illegible] 冰 (băng = nước đá). 氷 (đã = đông)

[illegible] chữ ấy thuộc về bộ [illegible]

[illegible]

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 死 có chữ 薨 nghĩa là quan chết, 崩 nghĩa là thấy người chết. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Thệ hoăng phải viết là : 逝 薨 (đi hoăng thời của nghề làm thơ)

Thệ bành — : 逝 朋 (thực hành một việc gì)

Thệ bại — : 逝 敗 (thấy người chết)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 死 có chữ 殂 là bỏ-[illegible], 徂 là quyền-sách, 卒 là chia tách ra. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

— 4 —

[illegible] (— hiệp lâm phiên nhiều)

[illegible] — : 書 冊 (sưu kê)

Cách-nhật — : 閣 架 (kho sách của nhà vua)

[illegible] — : [illegible] (Theo [illegible] tên đoán một vị [illegible],

[illegible] nên những thành-ngữ như sau :

Sát hại phải viết là : 殺 害 (giết hại)

[illegible] : [illegible] (— [illegible]

Thị-sát — : 視 察 (xem xét)

Sát hạch — : 察 核 (xét kỹ càng)

Ma sát — : 摩 擦 (cọ xát)

[illegible] (Theo [illegible] [illegible] với

mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Tập viết.

[illegible] 2 [illegible], 1 [illegible] sau đây :

爺 王 與 貳 退 字 葉 合

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây

(1) Ta thường đọc nhầm là [illegible]

BÀI THỨ CHÍN

I. Bài học.

銅　柱

1. 徵王沒後，馬援追擊餘衆至居封。

2. 立銅柱爲洪極界。

3. 世傳銅柱在平順山。

4. 柱刻六字曰：

5. ((銅柱折交趾滅))。

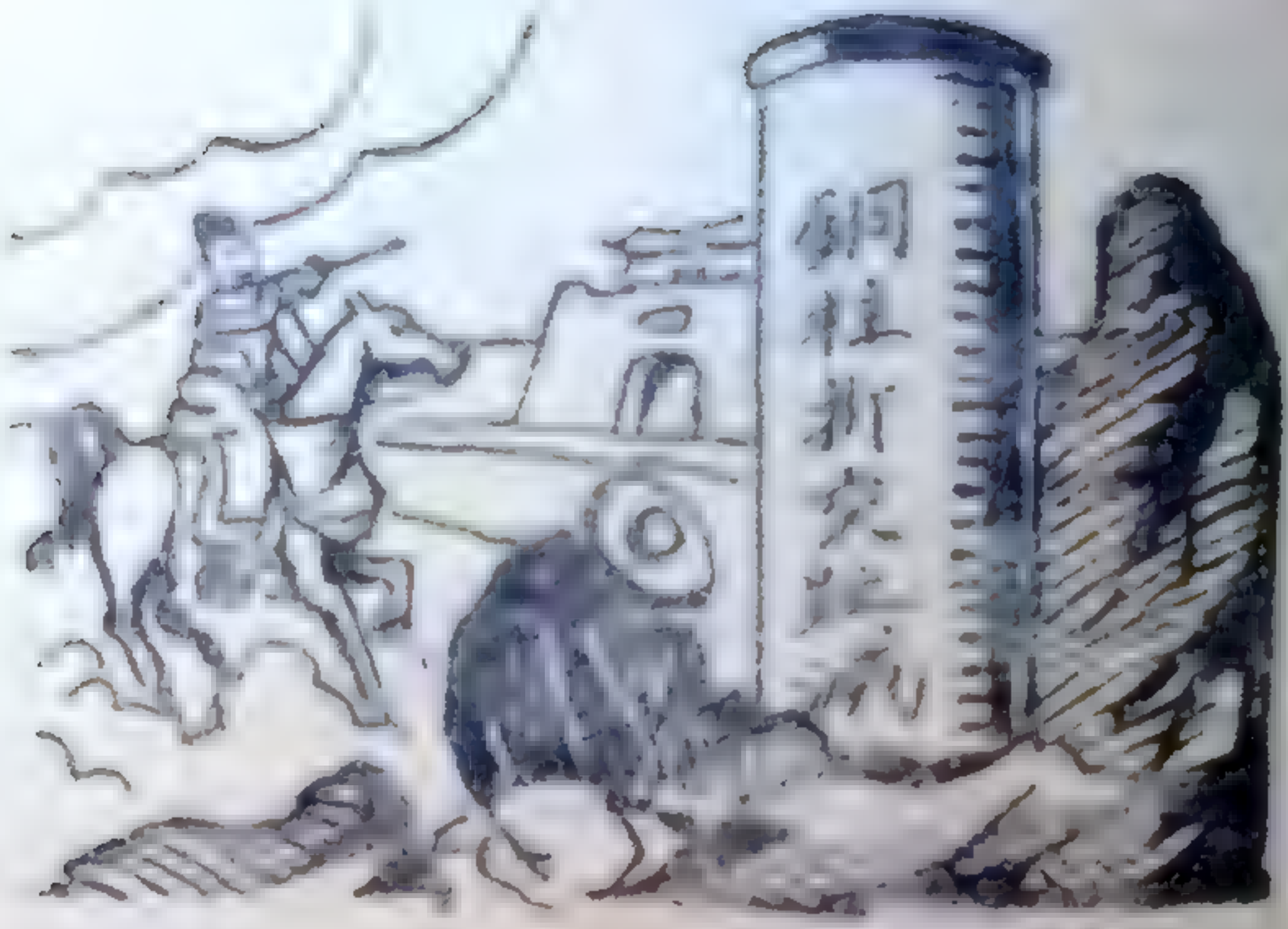

DỊCH ÂM

Đồng trụ.

1. Lương Vương tuế [illegible]. Mã Viện truy kích đa chủng chí Cư-Phong.

2 Lập đồng trụ vi Hán cực giới.

3. Hậu truyền đồng trụ tại Lĩnh Thuần sơn

4. Trụ khắc lục tự viết :

5. « Đồng trụ chiết, Giao-Chỉ diệt ».

DỊCH NGHĨA

Cột đồng.

1. Sau khi vua Lương-Vương mất, Mã-viện đuổi quân cướ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

III. Học về [illegible] thể.

(Chữ [illegible] [illegible] [illegible]

Nhi-đồng — : 兒 童 (trẻ con)

Phụng-tự — : 奉 事 (con người)

Dùng những chữ đồng âm của chữ 侯 có thể kể là: 喉 侯 侯 猴 侯 侯 侯

Thứ tạp-chí mới chu xuất-bản nhất kỳ.

VI. Tạp dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mục-tà trên đây.

BÀI THỨ MƯỜI

I. Bài học

五 常

1. 仁義禮智信謂之五常。

2. 仁主至誠無私。
3. 義主持正得宜。
4. 禮主敬以去邪曲。
5. 智主明以辨是非。
6. 信主不欺，以絕詐僞。

DỊCH ÂM

Ngũ thường.

1. [illegible]
2. Nhân chủ chí thành vô tư.
3. Nghĩa chủ trì chính đắc nghi.
4. Lễ chủ kính dĩ khử tà khúc.
5. Trí chủ minh dĩ biện thị phi.
6. Tín chủ bất khi dĩ tuyệt trá [illegible]

DỊCH NGHĨA

Năm đạo thường.

1. [illegible]

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Chữ 仁 (nhân) là chữ ghép bởi chữ 二 và chữ 人, hàm ý hai người như một, có người đồng cảm với mình, thương mình thế như thương người khác vậy. Theo nho gia, đồng nhất với mình Vì vậy mà cái cốt lõi của đạo nhân là chữ **thành, vô tư.**

Chữ 禮 (lễ) chỉ chung tất cả mọi việc gì theo lẽ nghi, nghĩa là những điều thiên hình hợp lý.

Chữ 恭, hàng hình người quỳ chân xuống (𠂢) để tỏ vẻ cung kính. Nói chữ lễ hàm súc nghĩa kính cẩn. Kính ở đây không những là kính cẩn đối với người mà cả đối với cách thức nữa, nói một cách khác là sự tôn trọng nhân cách, giữ lễ tức là tôn trọng nhân cách ở người cũng như ở mình. Người biết lễ không bao giờ gian tà vì gian tà tức là làm ô trọc với nhân cách. Cho nên chủ trương của lễ là trung là gian tà.

智 trí là khôn, là sáng suốt, có sáng suốt mới biết phải biết lẽ phải, lẽ trái.

信 tín là thực, nghĩa là không dối dá. Muốn tránh thói

III. Học về bộ thủ.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Chủ-tôn giải nghĩa là : 主 尊 chủ-tôn đều quý là một cơ quan.

Tư-hoài — : 思 懷 tư-hoài là, (luôn nhớ)

Tri-đón — : 遲 鈍 (chậm chạp, và dần độn)

Tri-ngại — : 滯 礙 (vướng ngại)

Trong những chữ đồng-âm như chữ tỳ có chữ 脾 là khuôn phép, chữ 疲 là mệt nhọc, chữ 罷 là bãi công, bãi thị, bãi miễn, lập thành nhiều thành-ngữ khác nữa.

Tỳ-thấp phải nhuận là : 脾 濕 (khuôn phép)

Bì-nhọc — : 疲 劇 (mệt nhọc, quá mệt)

Hưu-tỳ — : 休 罷 (nghỉ việc)

Nghỉ-vấn — : 議 問 (bàn hỏi công việc)

Trong những chữ đồng-âm như chữ 已 và chữ 以 là hai chữ khác nhau. Nhưng đều là lấy làm thành nhiều thành-ngữ khác nữa.

Dĩ nhiên phải vậy là : 已 然 (đã vậy)

Nhi dĩ — : 而 已 (mà thôi)

Dĩ-vãng — : 已 往 (đã qua)

Dĩ tiền — : 以 前 (trở về trước)

Thực-hành. — (Bài làm miệng). Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

誠 仁 主 至 誠 無 私

VI. Tập dịch.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

I. Bài học.

前李南帝

1. 帝姓李諱貴。
2. 太平人。
3. 家世豪右。
4. 有文武才。
5. 起兵逐刺史蕭諮，據龍

編 城。

6. 自稱南越帝。

7. 國號萬春。

8. 置百官。

9. 建元天德。

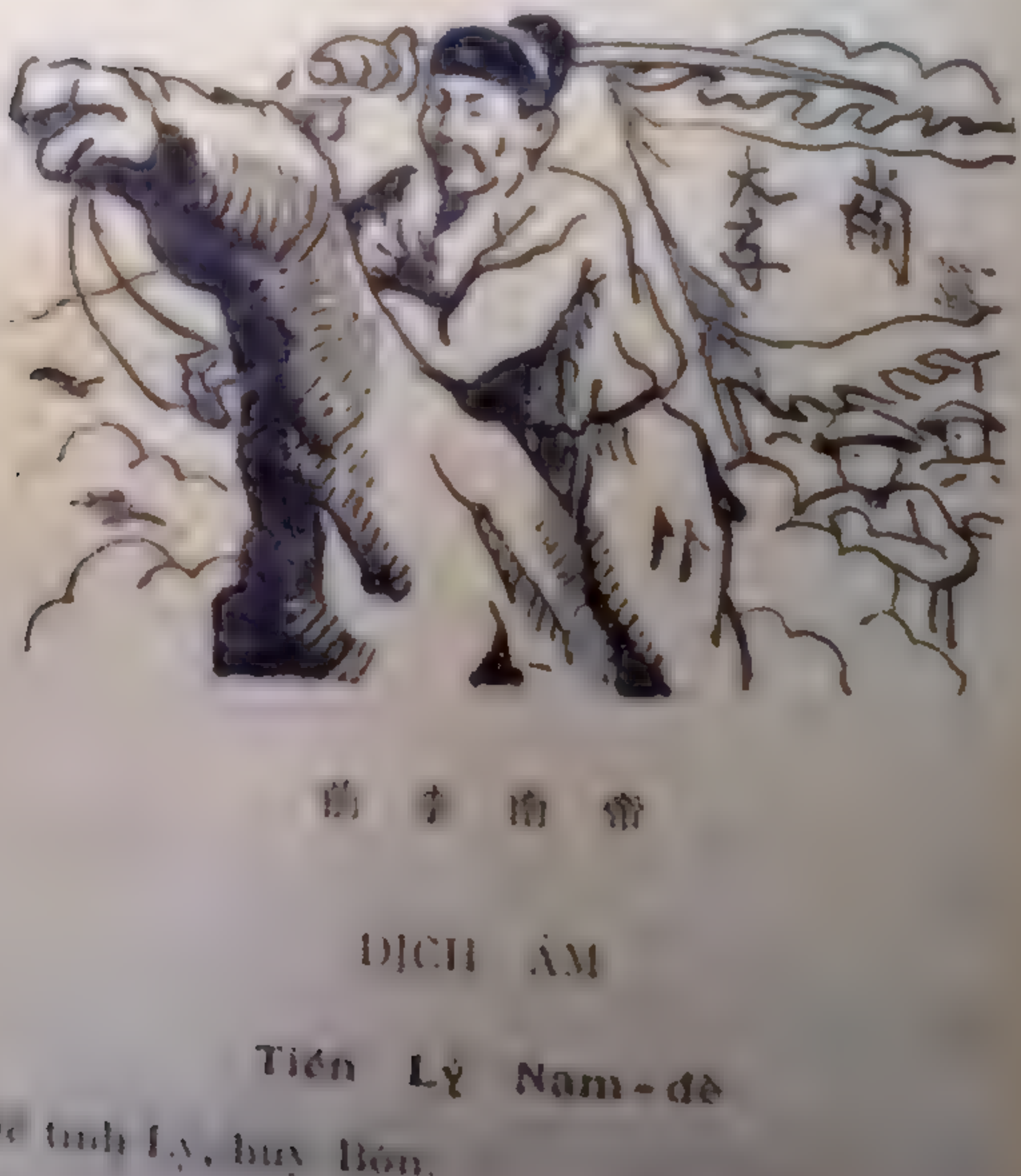

DỊCH ÂM

Tiền Lý Nam-đế

1. Bí-tuệ Lý, húy Bôn.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

III. Học về bộ thủ.

---

(1) Xem vào danh sách của các bộ có công trong yết ở [illegible] là phát, ở của bên phải là duyệt.

[illegible]

[illegible]

[illegible] những chữ ấy thuộc bộ gì :

[illegible]

IV Thành-ngữ đồng-âm

[illegible] những thành-ngữ như sau

Lý-lịch phải viết là : 履 歷 (chức-vụ và tình-trạng hành-chính của một công chức).

Lý-luận — : 理 論 (lẽ trong, sự lết mình).

Lý-luận — : 理 論 (làm cho xác lý).

Lý-hội — : 理 會 (hiểu rõ).

[illegible] những chữ đồng-âm của chữ 失 có chữ 矢 là thẳng 矢 là tên, chọn lấy. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Thất thường phải viết là : 失 常 (mất thường)

Sĩ thái — : 矢 辭 (văn lời, văn thơ).

Thải dụng — : 採 用 (lựa chọn để dùng).

ngữ trên đây.

V. Kết-tử.

VI. Tập dịch.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. Bài học.

趙越王

趙越王

1. 王姓趙，諱光復。
2. 從南帝征伐有功。
3. 拜左將軍。

4. 梁伯先舉兵來侵。

5. 光復受命拒戰。

6. 會南帝薨。

7. 乃稱趾王。

8. 收梁軍，據龍編城。

Triệu Việt-Vương.

1. Vương tánh Triệu, tên Quang-Phục.

2 Trong Nam-Đế đánh phá hơn công.

3. Bèn là tướng quen.

4. Lương Đế Diễn cử binh lại xâm

5. Quang Phục thu quân cự chiến,

6 Đế Nam đã hoảng.

7 Nên xưng Việt-Vương.

8. Đem Lương quân, cử Long-Biên thành,

DỊCH NGHĨA

Triệu Việt-Vương

1 Vua (Triệu Việt-Vương) họ Triệu, tên húy là Quang-Phục

2 theo Lý Nam-đế đánh giặc có công;

3 (được) cử giữ chức Tả tướng-quân

4. (Tương Tàu) Lương Vũ Tàu cử quân sang xâm chiếm (nước ta).

5. Quang-Phục được lệnh ra cự chống

6. Lúc ấy vua Lý Nam-đế mất.

7. (Quang-Phục) nối ngôi là Việt-Vương

8. (Việt-Vương) đánh thua quân nhà Lương, chiếm giữ thành Long-Biên.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

趁 虛 nghĩa là đánh giẹp; chữ 趁 trong có chữ 走 là ngay, làm v đánh những quân phản-nghịch để chúng quỉ chịnh (就 正) tức là làm ỵ tương phục (悉 服). Vậy khi nói đi chinh-phạt, tỏi thêm là chinh-phạt những quân phản-nghịch. Cho nên Lương cần thêm bổ-túc từ để nói rõ chinh-phạt ai.

先 下 dịch nghĩa là phong cho, trao cho chức tước. Thí dụ: 封 君 là phong cho làm tướng, 封 侯 là phong tước cho.

mệnh lệnh của vua Lý Nam-đế.

chống lại

ở đây nghĩa là: phản lúc ấy.

cho chữ

nghĩa là bị thua.

III. Học về bộ thủ.

(Xa) thuộc bộ (Xa) số 159 — 2 nét. Những thuộc bộ có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (già = thêm (Xa = Xe). (trợ = giúp).

(Kim) thuộc bộ (Kim) số 159 — 8 nét). Những chữ thuộc bộ có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (quí = đường), (trục = trục xe), (tất = chốt), (phụ = giúp).

(Tẩu) thuộc bộ (tẩu = chạy) (số 156 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (phó = đi). (điển = dây leo, (sưu = cao vượt)

(Nhập = vào) dùng chỉ tên một bộ thủ. Những chữ thuộc bộ có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (nội = trong). (loạn = rối), (dương = hai).

[illegible] — [illegible] một mà lưng chữ sau đây và nói [illegible]

[illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible].

IV. Thành-ngữ đồng-âm

Trong những chữ đồng-âm của chữ 仗 có chữ 伏 là cúi xuống 俯 là đồ mặc. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Phục-phịch (nói phịch vào là 伏 俯 (lúc lại chỉ người mập nhà)

Phục-thú — 伏 守 (nói lại với người trên)

Phục-lụy — 伏 累 (nói khiêm nhường với người trên)

Phục-phích — 伏 服 (quần áo).

Phục-vụ — 伏 務 (làm việc của chức phận mình).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 仗 có chữ 鼓 là cái chiêng. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Chính-phục phải viết là 征 服 (danh bắt nước khác phải phục tòng mình).

Chinh cổ — : 征 鼓 (chiêng trống).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 伏 có chữ 匿 là trong kẻ có tội. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Phục ẩn phải viết là 伏 隱 (danh trốn)

Phục tàng — : 匿 藏 (trốn tránh phục

Tương đương với Jurisdiction của Pháp và Gerichtsbarkeit của Đức là chung quanh quyền của tòa án là phạm vi thẩm quyền của tòa án.

Công-dụng phải với là công (công khó nhọc) là hiệu quả của việc làm.

Công-lý — 公理 (lẽ công bằng)

Công-kích — 攻擊 (Đánh, phản đối)

Làm chánh, (hai lưỡi vàng). — Bắt một con với 2 thành-ngữ; trên đây.

V. Tập viết.

梁 梁伯光舉兵南侵

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán nhưng thành-ngữ và những câu sau

Công thành danh toại. Đạo xử thế lấy công-lý làm Phái hữu bị phái tả công kích rất kịch liệt. Người bị p cảnh phải phạt 50$ tiền phạt. Đám mọc thuần có t trồng đi đâu. Quần áo đen ông không giống quần áo đ [illegible] Tuy [illegible] danh sẽ không lâu trả thu lại.

BÀI THỨ MƯỜI BA

I. Bài học

安南都護

1. 後南李亡，交州屬隋。
2. 隋亡交州屬唐。
3. 唐置安南都護府。

4. 分交州爲十二州。

5. 安南之號自此始。

6. 肅宗改爲鎮南。

7. 大曆三年復原名。

DỊCH ÂM

An-Nam đô-hộ.

1. Hậu Nam-Lý vong, Giao-Châu [illegible] Tây

2. Tùy vong, Giao-Châu thuộc [illegible]

3 Đường trị An-Nam đô-hộ phủ.

4. Phân [illegible] Giao vi [illegible] châu.

5 An Nam chi hiệu tự thử thủy.

6. Túc-Tông cải vi Trấn-Nam

7 Đại Lịch tam niên phục nguyên danh

DỊCH NGHĨA

Nước An-Nam bị đô-hộ.

1. (Đời) Hậu Lý Nam (đế) mất.

2. [illegible] Châu nội thuộc về nhà Đường

[illegible]

[illegible]

Thực-hành. — Đếm số nét của [illegible] nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

[illegible]

IV. Thanh-ngữ đồng-âm.

[illegible] chữ đồng âm của chữ 交 có chữ 茭 [illegible]. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thanh-ngữ như sau:

[illegible] giao [illegible] : 交易 (mua bán, đổi chác)

[illegible] [illegible] : 交付 (giao cho)

[illegible] [illegible] — : 郊境 (dân tế trời)

[illegible] [illegible] — : 膠漆 (keo sơn)

[illegible] những chữ đồng-âm của chữ 唐 có chữ 塘 [illegible] là đường ngọt. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thanh-ngữ như sau:

Những chữ đồng-

Phủ phục phải viết là [illegible] (lạy)

Phủ chính — : [illegible] (chữa cho ngay lại, lời khiêm tốn)

Phủ nhận — : [illegible] (không nhận)

Thực-hành. (tục [illegible]) — [illegible] với mỗi câu thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây

Nhất gia nhất tộc giáo tuỳ nãi hiền. Mãi mại viết giao dịch. Tối cổ lục thượng chi giáo thông dụng nhân lực. Giáo tuỳ chi kiến như giáo như tất cổ viết tất giáo tinh. Thảo thường chi thế bất khả hạ dương. Dương chập khả nhập dược giả.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

1. Bài học.

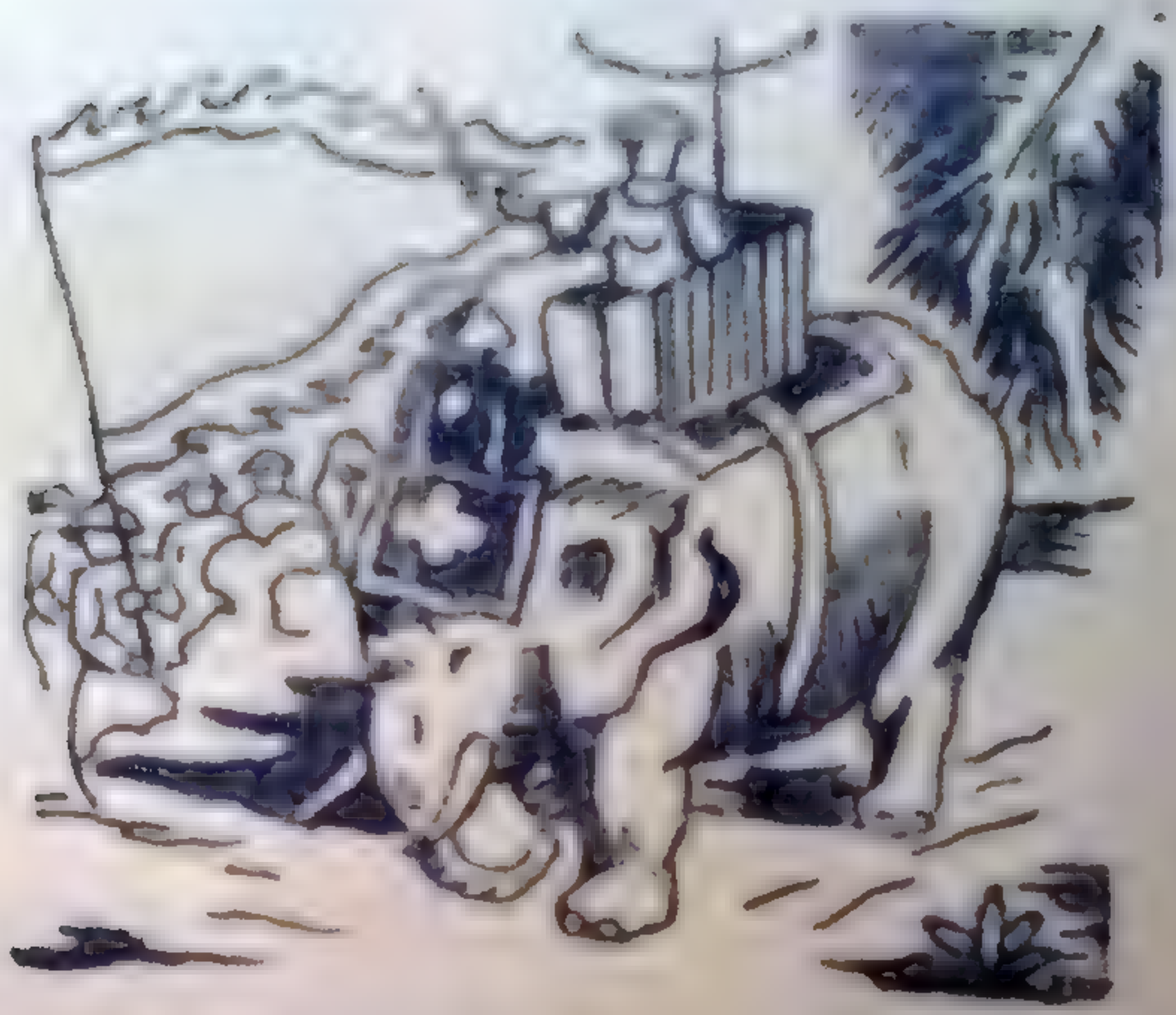

趙　姬

1. 姬九歲人。
2. 少有大志。
3. 常謂其兄國達曰：

4. ((我欲掃蕩禁廛，救民於陷溺，不願效世人，甘作人婢妾。))

5. 舉兵攻略城邑。

6. 國人服其神勇。

DỊCH ÂM

Triệu - Âu.

1. Âu, Cửu-Chân nhân.

2. Thường lấn đảo chi.

3. Thường vi Lý Nam Đế Quốc Đại việt.

4. « Ngã dục tảo đãng phẫn trần, cứu dân ư hãm nịch, bất nguyện vi Đông thổ nhân, cam tác nhân tì thiếp. »

5. Cử chủng công lược thành ấp.

6. Quốc dân phục kỳ thần dũng.

DỊCH NGHĨA

Bà Triệu - Âu.

1. Bà là người quận Cửu-Chân.

[illegible]

[illegible] cùa Bò

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

[illegible] cho chung người đau bụng gọi. Trong [illegible] ho Triện.

[illegible] là của lòa lấy; anh của lòa lấy, [illegible] của lòa lấy. [illegible] cuối dùng [illegible] chữ [illegible] nghĩa đem lại quết sạch và giết chết. Chữ dùng [illegible] [illegible], nhưng mới đã [illegible] (chứng bệnh) [illegible] chữ [illegible] ([illegible] ; nghĩa là trừ **diệt cho hết.**

[illegible] nguyên nghĩa là [illegible] đem. Cả hai chữ đều [illegible]. Trong câu « [illegible] », hai chữ [illegible] lấy : Hám-mộ là thờ tự chỉ nơi chôn của đồng-tử [illegible].

III. Học về bộ thủ

Chữ [illegible] thuộc bộ [illegible] (thổ — đất) (số 32 — 3 nét). Những chữ thuộc bộ [illegible] có chữ ấy ở [illegible]. Thí dụ: [illegible] (thượng = chuộng) [illegible] (tiêm = nhọn).

[illegible] thêm bộ 氵 (nước) thì thành 淡 (đạm = lạt), [illegible] thêm bộ 氵 thì thành 淚 (lệ = nước mắt). Thêm bộ 氵 (nước) [illegible] thì thành 淹 (yêm = chìm), 泉 (tuyền = suối) thêm bộ 氵 thì thành 源 (nguyên = nguồn).

Chữ 甘 (cam = ngọt) đứng riêng một mình thì có nghĩa là ngọt. Nhưng chữ 甘 thêm bộ 氵 (nước) thì thành 泔 (cam = nước gạo), 氵 thêm 甘 thì thành 泰 (thái = yên ổn), 氵 thêm 甘 thì thành 泔 (thâm = lắm), 氵 thêm 甘 thì thành 泔 (điềm = vị ngọt).

Chữ 氵 thêm bộ 氵 (thủ = tay) thì thành 拔 (bạt = nhổ lên). Những chữ thêm bộ 氵 có chữ hay ở trong. Thí dụ: 氵 thêm 氵 thành 拔 (dẻ = gốc) 氵 (mạnh = dán).

Thực-hành — Đem những chữ sau này thêm bộ 氵 vào, những chữ ấy thuộc bộ gì:

氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵, 氵

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm, có chữ 氵 có chữ 氵 là khác. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Cửu ngũ	phải viết là:	氵 氵 (1) (chín vua)
Cửu trùng	—	氵 氵 (2) (chín vua)
Trùng cửu	—	氵 氵 (tết mùng chín tháng chín)
Tư chân	—	: 氵 氵 (thâm thâm)

Trong những chữ đồng-âm có chữ 氵 có chữ 氵 là mái, 氵 là chèo. Những đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

---

(1) Hoàng-đế họ Hữu-viêm quê Cam 氵 (trong sách Chu-dịch (氵 氵) có viết Cấp 氵 cho nên mới lấy hiệu là Cấp-viêm).

(2) 氵 氵 là chín lần, cho nên Chín vua ngụ ý chỉ chín lần mười vua Nghiêu.

Vị giác phải : 味覺 (sự biết do thần kinh ở lưỡi.

Vô vị — : 無味 (năm mùi : ngọt, chua, đắng, cay, mặn)

Vị tất — : 未必 (chưa chắc)

Vị thu — : 未遒 (vì người) khỏe)

Trong những chữ đồng âm của chữ 未 ở trên thì 1 là là, 2 là thời hạn, 3 là tên gọi (có bộ 木) 4 là con cọ, 5 là lá cờ.

Kỳ cựu phải viết là : 耆舊 (bậc già cả, làm việc đã lâu ngày)

Kỳ tài — : 奇才 (tài giỏi khác thường)

Kỳ chiến — : 奇戰 (đánh lạ)

Quốc kỳ — : 國旗 (cờ dùng trong một nước)

Thực-hành. (Bắt đầu mong). — Đặt một câu với mỗi thành ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhỏ, 1 d. chữ nhỏ, câu dưới đây :

恭 我欲掃蕩蔡塵救民於陷溺

BÀI THỨ MƯỜI LÀM

I. Bài học

梅 黑 帝

梅 黑 帝

1. 帝姓梅，諱权慧，驩州人。

2. 面黑如漆，勇器出人，
   慷慨不羈。
3. 唐開元中，趨兵據雍州，
   稱帝，
4. 後爲楊思勗所敗，
5. 今衡山猶有萬安城故
   址。

DỊCH ÂM

Mai Hắc-Đế.

1 Đế tính Mai, [illegible] Hoan-Châu nhân.

2 Diện hắc như tất, dũng lược xuất nhân, khẳng khái bất kỳ.

3 Đương Khai Nguyên trung, khởi binh cư Hoan-Châu xưng đế.

4 Hậu vi Dương-tư-Hức sở bại.

5 Kim Nghi Sơn do hữu Vạn-An thành cổ chỉ.

DỊCH NGHĨA

Mai Hắc-Đế.

1. [illegible] (1).

2. [illegible], [illegible] tinh không khuất, không chịu [illegible].

3. [illegible] Nguyên nhân Dương [illegible] đây [illegible] Hoàn [illegible]

4. Về sau bị Dương-[illegible] Hoàn đánh thua

5. Ngày nay núi Vệ-Sơn [illegible] còn có đền thờ Vua Mai (2).

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Cũng như trong những bài học trên, ta nhận thấy trong bài này câu chữ Hán đặt rất giản lược (省略), hết sức tinh tiết những chữ không cần thiết, miễn câu văn không hỏi nghĩa là được. Thí dụ: những câu số 1, 2, 3, 4 đều chung một chủ-từ là 帝 mà chính chữ 帝 cũng lại là 幽 墨 帝 nói vắn tắt đi.

[illegible] 生 於 嶲 巂 州 gồm hai mệnh đề phân tích như sau

[illegible] 生 於 (mệnh đề độc lập)

[illegible] 叔 父 (tĩnh giảm) Động-từ: 養. Tác-từ: 焉.

---

1. [illegible] huyện Thiên-Lộc (Can-Lộc, Hà-Tĩnh.
2. [illegible] Hoàn Đế
3. [illegible] ở Nam-Đàn.
4. [illegible] Hoàn Đế sau

2°) [illegible] (mệnh-đề độc-[illegible]

Chủ-từ [illegible] (linh giảm). [illegible]

Câu « [illegible] » [illegible]

sau :

Chủ-từ : [illegible] (linh giảm). [illegible] tư [illegible].

Tác-từ chủ-động : [illegible]

Chú ý. — Khi [illegible] trước chữ chủ-[illegible] đứng đầu danh từ [illegible] đứng với nghĩa thụ-[illegible] động. ([illegible]) [illegible] : đứng [illegible]

III. Học về bộ thủ.

Chữ [illegible] thuộc bộ khẩm [illegible] nghĩa là há miệng (số 17 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ [illegible] có chữ ấy ở trong [illegible] đều [illegible] hàng — dư) [illegible] (đột — lồi) [illegible] (cao — lớn).

Chữ [illegible] thuộc bộ tâm [illegible] là lòng (số 61 — 4 nét). Khi ghép bên trái một chữ thời chu [illegible] biến thành hành [illegible]. Những chữ thuộc bộ [illegible] có chữ ấy ở trong [illegible] đều [illegible] nhẫn = nhịn). [illegible] (chi — v - muốn). [illegible] (trung — hết lòng). [illegible] (khái = không chịu khuất). [illegible] (thư — cảy mình).

Chữ [illegible] thuộc bộ môn [illegible] là cửa (số 169 — 8 nét). Những chữ thuộc bộ [illegible] có chữ ấy thời đọc : [illegible]. (hạ — đóng). [illegible] (giản — [illegible]. [illegible] (nhàn — nhàn)

[illegible] — Hãy kể một vài thứ trong chữ sau đây và nói [illegible] thuộc về bộ gì :

[illegible]

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 梅 có chữ 枚 là tên một thứ ngọc, 霉 là chọn vẹn. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Trúc mai phải viết là : 竹 梅 (cây trúc cây mai)
Mai khôi — : 玫 瑰 (tên ngọc quí)
Mai danh — : 埋 名 (chôn vùi tên mình, không cần người biết)
Mai một — : 埋 沒 (mất đi)
Mai phục — : 埋 伏 (nấp sẵn để đánh bất thình linh)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 概 có chữ 慨 là đại lược, chữ 溉 là ho. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Cảm khái phải viết là : 感 慨 (cảm xúc mà than thở)
Khái lược — : 概 略 (đại thể, đại cục)
Khái quát — : 概 括 (tóm tắt đại ý)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 元 có chữ 源 là đồng [illegible], chữ 猿 là nguồn. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành [illegible] thành-ngữ như sau :

Nguyên lão phải viết là : 元 老 (người nhiều tuổi ở ngôi cao)
Nguyên tiêu — : 元 宵 (đêm rằm tháng Giêng)

[illegible] (duyên cớ)

[illegible] (dẫn cưới)

[illegible] — Đặt một câu với mỗi [illegible]

V. Mặc-tả

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Mai cốt lạt mai dược. Da hoàng quất mật phúc vi hoàng. Cử kỳ dư-khởi khoa diệu. Nguyên tiêu vãn nguyệt. Nguyên tiêu phiến vi hoàng đa hoàng chúc phú kim thược. Mai thanh tuyết bạch [illegible]

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. Bài học.

布益大王

1. 盾林人馮興，家豪富，

2. 力能搏牛搏虎。

3. 貞元中，因亂，率衆圍府城。

4. 都護高正平以憂死。

5. 興入居府治。

6. 尋卒，衆追尊爲布蓋大王。

布蓋大王

[illegible]

Bố - Cái Đại - Vương·

1. Dương-Lâm nhân Phùng-Hưng gia hào phú.

2. Lực năng bài ngưu bạc hổ

3. Trịnh Ngoan [illegible] thành.

4. Đỗ Bảo Công [illegible]

5. Hưng nhập cư phủ trị.

6. Tìm tới, chưa [illegible]

[illegible]

Bố - Cái Đại - Vương.

1. *Ông Phùng Hưng là người [illegible] Dương Lâm [illegible] nhà giàu sang.*

2. *Sức có thể đánh ngã trâu, bắt sống hổ.*

3. *Năm Trịnh-Ngoan, nhân loạn đám mới chưa [illegible] thành.*

4. *Đô hộ Cao Chính Bình đi [illegible]*

5. *Hưng nhập cư phủ trị.*

6. *Viên Đô Hộ Công chưa [illegible]*

---

(1) Nghĩa là [illegible], tức là Thái-Thú, tiếng nói lúc

1. (illegible)

2. Vì sao ông nói, Lưu Bang trong câu Ông là Hán-Cao Hoàng-đế?

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

(illegible) trong câu ấy chữ 時 chỉ đời vua, nhân dịp, nhân là nhân lúc nhân dân nổi lên.

治 國 = ở đây chỉ chức quan thay mặt nhà vua trong Hoàng-đế cai trị nước ta.

以 爲 死 = chữ 以 ở đây có nghĩa là lấy làm, ngờ rằng nhau sự chết.

以 爲 法 = trong câu này chữ 爲 nghĩa là giữ lấy, cũng như nói cư thủ 爲 守.

必 守 = chữ 必 ở đây là trung-tự chỉ sự tập tục về thời xưa nghĩa là : tiếp sau đây, rồi sau ông mất.

追 憶 = chữ truy 追 ở đây nghĩa là xét nguyên lai việc đã qua, tức nhớ lại công đức của Ông mà tôn lên là Bố-Cái Đại-Vương (Bố cái là cha mẹ). Một vài thành-ngữ trong có chữ 追 cũng theo nghĩa ấy như : truy cứu 追 究 (tra xét tận gốc) ; truy điệu 追 悼 (nhớ lại việc đã làm trước mà thương tiếc) ; truy phong 追 封 (phong trước cho người đã chết) ; truy niệm 追 念 (tưởng nhớ việc người đã làm lúc sinh thời) ; truy viễn 追 遠 (nhớ đến tổ tiên) ; truy lĩnh 追 領 (lĩnh số tiền trước sau).

III. Học về bộ thủ.

Chữ 臘 thuộc bộ nhục 肉 là thịt (số 130 - 6 nét), chữ 肉

[illegible] được chữ biến thành hình [illegible]. Những [illegible] chữ [illegible] ở trong. Thí dụ : [illegible] — heo).
[illegible] — [illegible]

chữ [illegible] thuộc bộ nhất [illegible] (3) là xương mú (số 78 [illegible]).
[illegible] chữ thuộc bộ [illegible] có chữ [illegible] ở trong. Thí dụ : [illegible]
[illegible]) [illegible] (tàn = xấu, làm hại). [illegible] (trong = tuí vọ). [illegible] (yêu =
[illegible])

(Xét [illegible] thuộc bộ [illegible] là [illegible] có [illegible]). Những chữ
ghép với bộ [illegible] có chữ [illegible] ở trong. Thí dụ : [illegible] (chim = cam)
[illegible] vũ = cái lông), [illegible] [illegible] =

Thực-hành. — Đếm số nét [illegible] rồi tra xem những chữ ấy thuộc bộ gì :

[illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible]. [illegible].

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong [illegible] chữ đồng âm của chữ [illegible] có chữ [illegible] là thông
cáo, [illegible] là sự. Những chữ đồng âm ấy ghép thành những thành-
ngữ như sau

[illegible] (2) [illegible] phản việt là : [illegible] (truyền bảo khắp cả)
[illegible] — [illegible] (ban tỏ ra cho khắp cả mọi
người biết)
Khắp la : [illegible] (sự hãi, làm cho khiếp sợ)

---

(1) Chữ [illegible] viết bỏ nguyên [illegible].
(2) Chữ [illegible] có nghĩa là [illegible].
(3) Chữ [illegible] có nghĩa là [illegible].

Trong những tiếng đôi đồng âm có chữ 大 có chữ là thay, 袋 là cái túi. Những tiếng đôi đồng âm có chữ 代 có chữ là thay thế.

Đại nguyệt phải viết là 大月 (tháng đủ)

Đại loạn — 大亂 (ngoài có nhiều tiếng nữa thôi)

Đại biểu — 代表 (tiêu biểu)

Đại lí — 代理 (người thay mặt để làm việc gì)

Đại thể — 大體 (đại khái, chỉ có thể mà thôi, không kể đến những điều nhỏ)

Trong những tiếng đôi đồng âm có chữ 貸 có chữ 帶 là thêm vào, 貸 là cho tốt. Những tiếng đôi đồng âm có chữ 帶 thường thường cũng có nghĩa là thêm vào.

Cho vay phải viết là : 貸 款 (cho mượn tiền)

Cho bao — : 貸 包 (cho mượn)

Cho phép — : 帶 准 (thêm vào hơi ra)

Đeo bám (đeo lấm miệng) — Đeo một cái vỏ mới thường người ta hay dùng.

V. Tập viết.

VI. Tập đặt câu.

1. Tìm những chữ có thể hợp với những danh-tự sau đây và đặt thành những câu ngắn:

水. 火. 手. 足. 木.

2. Tìm những danh-tự có thể hợp với những danh-tự sau đây mà lập thành những thành-ngữ:

王. 林. 力. 牛. 元.

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

I. Bài học.

五大洲

1. 地圓如球形。
2. 東半球有四洲。
3. 曰：亞細亞，歐羅巴，阿斐利加，澳大利亞。
4. 謂之舊世界。

5. 西半球有一洲。

6. 曰：亞美利加[1]。

7. 謂之新世界。

五大洲

Dịch Âm

Ngũ đại Châu.

1. Địa viên như cầu hình.

2. Đương hoàn cân hữu tứ châu.

---

(1) Đương : chỉ tên nước châu Mỹ cũng như các địa danh ở châu Á, châu Âu, khi phiên dịch ra chữ Hán, cần phiên âm đồng thời [illegible] được tỉ [illegible] âm

5. Tây bán cầu hữu nhất [illegible]

6. Viết: Á-mĩ lợi-gia.

7. Vi chi tân thế giới.

DỊCH NGHĨA

Năm Châu lớn.

1. *Đất tròn như hình quả bòn[illegible].*

2. *Nửa trai đất [illegible]*

3. *(4 Châu kia) là: Á [illegible] Âu-la-ba, Ú-[illegible]*
Úc-đại lợi-á.

4. *Gọi là thế giới [illegible]*

5. *Nửa trai đất [illegible]*

6. *Là Á-mĩ lợi-gia.*

7. *Gọi là tân thế giới.*

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

大 洲. 地 球. Như ta đã xem ở bài thứ 3 về pháp đảo trang, theo phép ấy thời thường tính-từ đặt trước danh-từ như: 大 洲. 地 世 界. 萬 世 界. Trái lại, trong câu 1 ta nhận thấy tính-từ 圓 đứng sau danh-từ 球 cũng như trong những câu sau đây: 天 高. 地 厚. 人 民 甘 苦. 多 少 兩 全, v. v.

Vậy khi nào tính-từ đặt trước, khi nào đặt sau danh-từ?

những thí dụ 大 風. 食 飯. 學 問. tính-từ kết hợp với danh-từ lập thành tam-ngữ như một danh-từ kép, còn những câu 天 高. 地 厚 v. v. tính-từ 高. 厚 v. v. phụ với danh-từ để chỉ thêm một ý nghĩa cho danh-từ 天. tính-từ ấy là một *thuộc-từ* (謂 詞 = attribut) còn những tính-từ 大. 小. ở trên là những *hình dung từ* (形 容 詞 = épithète).

Văn-pháp : Khi nào tính từ dùng làm hình-dung từ (形 容 詞) thì đặt trước danh-từ 名 詞. khi nào dùng làm thuộc-từ (謂 詞) thì đặt sau danh-từ.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 犯 thuộc bộ sam 犭 là lông dài (số 79 — 3 nét). Những chữ ghép với bộ 犭 như 狀 (dạng = cham khảm). 猜 (thê = ngũ sắc xen lẫn nhau). 猶 (dán = vừa chất phác vừa vấn vẻ).

Chữ 斬 thuộc bộ cân 斤 là cân (số 69 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 斤 như 斥 (xích = đuổi ra). 斧 (phủ = cái rìu). (斯 tư = ấy).

Chữ 千 thuộc bộ thập 十 là mười (số 24 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 十 như 千 (thiên = nghìn). 廿 (niệm = hai mươi). 卅 (tạp = ba mươi). 午 (ngọ = trưa).

Bài-tanh. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và cho từng chữ ấy thuộc bộ gì :

犯. 猶. 斬. 斥. 斧. 千. 廿. 卅. 午.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 風 có chữ 瘋 chỉ một

---

(1) Không đọc là chấp.

[illegible]

Thong-ngu phải viết là : [illegible]

Nhàn viên — : [illegible]

Hoa viên — : [illegible]

Trong những chữ đồng-âm của chữ [illegible] có chữ [illegible] là phát, [illegible] là khuôn mẫu. Những chữ đồng-âm ấy phải theo những thành-ngữ như sau :

Bách dương phải viết là : [illegible]

Bách phát — : [illegible]

Mộ lịnh — : [illegible]

Trong những chữ đồng-âm của chữ [illegible] có chữ [illegible] là cung kính, [illegible] là thảo, Không Nhiên chữ đồng-âm ấy phải theo những thành-ngữ như sau :

Tế-tác phải viết là : [illegible] (ngày ấy thánh trong quân đội)

Tế-toái — : [illegible] (vụn vặt, nhỏ mọn)

Tế-lự — : [illegible] (cúng tế)

Quốc-tế — : [illegible] (sự giao thiệp giữa các nước)

Giao-tế — : [illegible] (sự giao thiệp, giao thiệp với nhau)

Thực-hành. Đại làm ơn gì [illegible] Bắt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán nhưng Hoành-ngữ và những câu dẫn

Quốc tế công pháp. Tế [illegible] phi tu hiền vi kinh bất năng kiến. Tế thâm như thiên tàn. Tu tác giả quán sự chi trinh thám giả. Phàm vật mãn tức, vô khuyết khuyết giả vi chi viên mãn. Công viên, viên Cơm. Hoành ư trung hình [illegible] (Đại Học). Cam quan chi [illegible] binh-bộ thượng-thư [illegible] binh pháp, ngộ lung chi sư.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

I. Bài học.

吳 王

1. 王姓吳，諱權，唐州人。

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

[illegible]. Chữ 其 ở đây là một đại-danh-từ thay cho danh-từ Ngô Quyền. Kỳ tài năng nghĩa là: tài năng của ông ấy. (xem bài thứ 14)

[illegible]. Chữ [illegible] là [illegible] thế 代, nghĩa là gả cho.

[illegible]. Hai chữ 之 [illegible] chữ 之 trên, là một [illegible] cho ông ấy), còn chữ 之 [illegible] là người ấy (giết Công Tiễn)

[illegible]. Trong [illegible] có trước-tiếp tước-từ [illegible] Ngô Quyền đi giữ đất Ái-châu.

III. Học về bộ thủ.

Chữ [illegible] thuộc bộ [illegible] là bộ [illegible] Những chữ [illegible] với bộ [illegible] [illegible] [illegible]

[illegible] — Đọc cả hai chữ trong chữ sau đây và nói [illegible] là bao nhiêu :

C. C. Đ. S. T. Q. M. Q.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Chữ đồng-âm của chữ 中 là : 仲, nghĩa là ở giữa, thứ hai, [illegible] chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Trọng đại phải viết là : 仲大 (quan trọng)
Trọng [illegible] — : 仲任 (giữ việc quan trọng)
Trọng tài — : 仲裁 (người đứng giữa để phân xử)
Trọng xuân — : 仲春 (tháng giữa mùa Xuân, tháng Hai)

[illegible] những chữ đồng-âm của chữ 市 có chữ : 柿 nghĩa là của, 枾 là cắt áo, quyết đoán ; 柿 là giống cây ; 柿 là gỗ để làm đồ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Tài hóa phải viết là : 財貨 (của cải)
Tài phán — : 裁判 (xét xử và quyết định)
Tài giảm — : 裁減 (rút bớt đi)
Tài liệu — : 材料 (nguyên liệu)
Tài bồi — : 栽培 (vun giồng)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 手 có chữ 拔 là lấy ; 手 là dấu, 手 là tay. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Thủ cấp phải viết là : 首級 (đầu lâu của địch bị hạ)
Thủ đô — : 首都 (kinh đô)

Thủ lễ phải viết là : 守禮 (giữ lễ)
Thủ xí — : 取棄 (lấy và bỏ)
Thủ-tiêu — : 取消 (lấy bỏ đi)

Thực-hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhớn, 4 d. chữ nhỏ) câu dưới đây

權 權起兵復卓梅公奏誅之

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu có [illegible] chữ 其 chủ-hữu đại-danh-tự.

2. Đặt hai câu với 為 — 動 có nghĩa [illegible] động.

3. Đặt một câu với chữ 之 dùng [illegible] chữ 之 đại-danh-tự.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

I. Bài học.

吳 王 (又)

1. 初南漢欲承公漢之亂,

還弘操來使。

2. 王迎擊於白藤江，敗之。

3. 王都古螺，置百官，修內治。

4. 雖規模未定，然南國已儼然成一獨立國矣。

DỊCH ÂM

Ngô Vương (*tiếp*)

1. Cố Nam Hán dục thừa Công-Tiễn chi loạn, khiển Hoằng Tháo lai xâm.

2. Vương nghênh kích ư Bạch-Đằng giang, bại chi.

3. Vương đô Cổ-Loa, trí bách quan, tu nội trị.

4. Tuy quy mô vị định, nhiên Nam quốc dĩ nghiễm nhiên thành độc-lập quốc hỹ.

DỊCH NGHĨA

Ngô Vương *(tiếp theo)*

1. Vua sai nhà Nam-Hán mượn binh cước dây loạn ... (...)

2. Vua đón đánh (tướng ấy) ở sông Bạch-Đằng, đánh thua tướng ấy.

3. Vua dùng đà (...) sắp đặt việc [illegible], sửa sang việc nội trị.

4. Đến [illegible] ... Nam-Hán ... nhiều đó lại lưu ... [illegible]

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

收之. Động-từ 收 ở đây nghĩa là đánh cho thua. Không giống như chữ 敗 trong, thường là ngữ vụ đây : hai trận (敗陣) là bị thua trận, hai vua (敗亡) là bị thua và mất nước, hai tướng (敗將) là ông tướng bị thua.

Chữ Hán có nhiều dùng là dùng với nghĩa thụ-động.

收拾人民. Động-từ 收 ở đây cũng vậy, cũng có nghĩa thụ-động như trên 收 đã nghĩa là chưa được ổn-định. 收拾 — 拾 ở 收 拾. Chữ 拾 là một ngữ-trợ-từ, ở đây có nghĩa là đã rồi : đã thành một nước độc-lập rồi. Chữ 矣 cũng có khi chỉ sự thán vãn như trong câu. 其矣為貴也! nghĩa là : Ta đã suy xem làm vậy! hai cũng có khi dùng để tỏ sự xác định như trong câu 公必用之舉矣 nghĩa là : ta tất nhiên hai như thế là hơn đó

[illegible] chữ 發 có chữ 廢 là [illegible] chữ đồng-âm ấy ghép [illegible] thành những thành-ngữ như sau :

Hỗ-trì phải viết là : *đi* 遲 (xếp đặt)

Nhật tri — — (ngày [illegible] lưu)

Cách-trí — — (sự [illegible] đến nguyên lý cùng cùng sự vật)

Tri-thức — — (người [illegible])

Những chữ đồng-âm như thế [illegible] có rất nhiều. Nhiều chữ đồng-âm lại ghép thành những thành-ngữ như sau :

Quí-khanh phải viết là : 貴卿 (sang [illegible])

Quí-khách — 貴客 (người [illegible])

Quí-khách — 季客 (người [illegible] vậy)

Thiên hạ (Đời [illegible]) — Phải viết là 天下 mới thành-ngữ [illegible] đúng

V Mặc-tử.

Việt mặc-tử ra chữ Hán nhưng [illegible]

Đông đức đại, tam đức tiểu. Đức vua, thì làm trọng, chữ là vọng, giả. Bụi anh dương thì gánh là khí chữ anh hùng. Quân đến là trí thì anh dịch. Quân thời trí phải đến đi học tam đức lớp. Nhân hiền trí làm sẽ đi trọng đích sĩ xem việt. Đích quân quí hạng đi nhất đi đi. Học hiền sau gia, chữ anh việt vì phàm đi.

五大洋

1. 五大洲之外皆水之所聚。

2. 就其大者分爲五洋。

3. 自亞洲東至美，有太平洋。

4. 自歐，斐至美，有大西洋。

5. 亞之南，澳之西，斐之東，有印度洋。

6. 極南極北，有二冰洋。

Ngũ đại dương.

1 Ngũ đại châu chu ngoại giai thủy chu sở tụ

2 Tam ky đại giả phân vi ngũ đại dương

3. Tự Á châu đông chí Mỹ. hữu Thai Bình dương.

4. Tự Âu, Phi chí Mỹ, hữu Đại-Tây dương.

2. [illegible] dương.

4. [illegible] dương.

DỊCH NGHĨA

Năm biển lớn.

1. [illegible]

2. Kế [illegible] dương.

3. *Từ phía Đông châu Á đến* [illegible] *dương.*

4. *Từ châu Âu, châu Phi đến* [illegible] *dương*

5. *Phía Nam châu Á, phía* [illegible] *dương*

6. [illegible] *phía Nam và phía Tây có hai cồn Băng*

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

1) 之外. Chữ 之 của câu này cũng như của các câu trên trong bài là một giới từ (hoặc tiền-tri-từ) dùng để đưa đẩy từ ở dưới xuống chú hữu từ ở trên: phía ngoài của châu Châu nhau, 外之外 phía Nam của châu Á.

Nhưng chữ 之 còn có nhiều cách dùng khác nữa. Thí dụ 保大之君 nghĩa là đức Bảo Đại đã sang Pháp. Ở đây chữ 之 là một động từ. Trong câu 一之謂甚 nghĩa là người ta gọi là quá lắm, chữ 之 là một hình-dung từ cùng

nghĩa với chữ thử 此. Trong câu: 問人之事 « hỏi người hỏi ..., chữ 之 là một đại-danh-từ

人之事 (nhân là một phẩm-chất đại-danh-từ. Hễ ... thì ... 我事 fj — đến mà ta làm. 事 là làm. Nhưng trong chữ 人之事 công nhau trong câu, 事 之 事 ff chữ « hợp với danh từ đi sau làm thành một danh từ ghép 事 = nơi họp tập: 所 ff — cái việc làm

III. Học về bộ thủ.

(Chữ 事 thuộc bộ bách fj là trăm (số 16 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ fj như fj (thanh — hoàng 黃 (đỏ — cái đỏ để ngâm). 皇 (hoàng — vua) 皇 (hoàng — sáng sủa)

(Chữ 事 thuộc bộ lão 老 là già (số 126 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 老 như 考, (khảo — sống lâu 壽 (thọ — sống lâu 耄 (mão — người 80 tuổi) 耄 (mão = người 80, 90 tuổi)

(Chữ 事 thuộc bộ mộc 木 là cây cối (số 75 — 5 nét). Những chữ ghép với bộ 木 như 本 (bản — gốc cây) 末 (ngọn — to nhỏm).

(Chữ 事 thuộc bộ tiết 卩 là đốt (số 26 — 2 nét). Bộ 卩 có khi biến hình thành 卩. (Cho khỏi với bộ 阝 卩) Những chữ ghép với bộ 卩 như: 卩 (quán = tên một địa chỉ) 卩 (noãn = trứng) 卩 (nguy = hiểm nghèo). 卩 (quyển = cuốn sách).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì

事. 五. 老. 卩. 卩. 卩. 卩. 卩. 卩. 卩. 卩.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng âm của chữ 事 có chữ 卩 là rất

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trong những chữ đồng-âm của chữ 渡 có chữ 度 là qua sông, 魔 là ma. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Trật-tự phải viết là : 秩序

Trần-tự — : 陳述 (kể lể)

Tự-tử — : 自殺 (tự giết)

Hán-tự — : 漢字 (chữ Hán)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 渡 có chữ 度 là qua sông, 魔 là ma. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Độ lượng phải viết là : 度量 (độ lượng, lượng độ)

Độ nhật — : 度日 (qua ngày)

Độ thân — : 度身 (mời thầy mình)

Tế độ — : 濟度 (cứu giúp)

Độ kim — : 鍍金 (mạ vàng)

Thanh-thanh (lem lem miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 4 dòng chữ 北 theo mẫu, 4 dòng chữ 北 theo ý thích.

極 極 南 極 北 有 二 冰 洋

VI. Tập đặt câu.

1. 北京 [illegible] 首都 [illegible] 中華民國 [illegible]

2. 北京 [illegible] 冬天 [illegible] 南京 [illegible] 冬天 [illegible] 暖和 [illegible]

3. 北京 [illegible] 北方 [illegible]

第 十 四 課

I. Bài học.

休 沐 日

1. 學 堂 之 中 ， 七 日 一 休 沐 。

2. 開學六日

3. 放學一日

4. 開學之日有功課

5. 放學之日無功課

6. 每至休沐日，學生可任意遊散。

放學

DỊCH ÂM

Hưu mộc nhật.

1 Học đường chi trung, thất nhật nhất hưu mộc.

2. Khai học lục nhật.

3. Phóng học nhất nhật

4. Khai học chi nhật hữu công khóa.

5. Phóng học chi nhật vô công khóa.

6. Mỗi (khu) lưu học nhất [illegible] khu tùy ý [illegible]

DỊCH NGHĨA

Ngày nghỉ (để) tắm.

1. [illegible] học. [illegible] (để) tắm.

2. Đi học sáu ngày.

3. Nghỉ học một ngày.

4. Ngày đi học có bài học.

5. Ngày nghỉ không có bài học.

6. Mỗi (khu) đến ngày nghỉ tắm, học trò có thể tùy ý đi chơi tự do.

II Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu

[illegible] 1. Chữ mỗi [illegible] khu đặt trước một danh từ thời có nghĩa là mỗi một. Thí dụ : [illegible], [illegible], [illegible]. Chữ ấy khu đứng trước một động từ ([illegible]) thời có nghĩa là mỗi khi, mỗi lần. Thí dụ: [illegible] — mỗi lần danh tắt là được.

[illegible] ... Chữ [illegible] ở đây là có thể, thường dùng trước một động từ. [illegible].

[illegible] và [illegible]. [illegible] ý là được tùy ý làm, không bị kiềm thúc, còn dụng ý [illegible] là có ý làm một việc gì.

[illegible] chữ [illegible] ở dưới phải [illegible] là tên của vật trong thiên, thanh [illegible] : lan bộ (散 步), [illegible] tản bộ. Trong từ ngữ [illegible] chữ 散 phải đọc là tán, khứ thanh.

III. Học về bộ thủ.

Chữ [illegible] thuộc bộ [illegible] là [illegible] — 2 nét. Những chữ ghép với bộ 日 như 旦 (đán = sớm). 旱 (hạn — [illegible] — [illegible] 日 và chữ 干 (hạn = trời lâu không mưa).

Chữ 聞 thuộc bộ môn 門 là [illegible] — 8 nét. Những chữ ghép với bộ 門 như 聞 (văn = nghe), 閒 (nhàn = [illegible])

Chữ 功 thuộc bộ lực 力 là [illegible] — 5 nét. Những chữ ghép với bộ 力 như 勇 (dũng = mạnh) 動 (động = [illegible]) 勞 (lao = [illegible])

Chữ 無 thuộc bộ hỏa 火 là lửa — 8 nét. Những chữ ghép với bộ 火 như 炎 (viêm = nóng), 熙 (chiếu = soi sáng).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và xem những chữ ấy thuộc bộ gì :

玉, 黃, 魚, 鼻, 牛, 風, 勞, 疾, 馬, 勞, 井, 黑, 月, 冏.

IV. Thành-ngữ đồng-âm

Những chữ đồng-âm của chữ 毛 là : 毛 nghĩa là lông, 手 là 矛 cây, 茅 tranh. Những chữ đồng âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

[illegible]

[illegible] thành-ngữ như sau :

Lục-địa — : [illegible]

Lục-súc — : 六畜 (sáu con vật gia súc)

Lục-vị — : [illegible]
vị thuốc)

[illegible] thành-ngữ như sau :

Du-học — : [illegible]

Du học — : 遊學 (đi học [illegible])

Du-tịnh — : 遊行 (đi lại [illegible])

Du-nhập — : [illegible]

[illegible] thành-ngữ trên đây.

V. Mục-đích.

[illegible]

[illegible]

[illegible]. Lê, Khuyến, [illegible] [illegible], [illegible] [illegible] sự. Như câu tổng việc [illegible] [illegible], [illegible] [illegible] [illegible]

5. 洗 萬 勝 王 。

6. 平 十 二 使 君 。

7. 鄧 帝 位 · 部 單 川 。

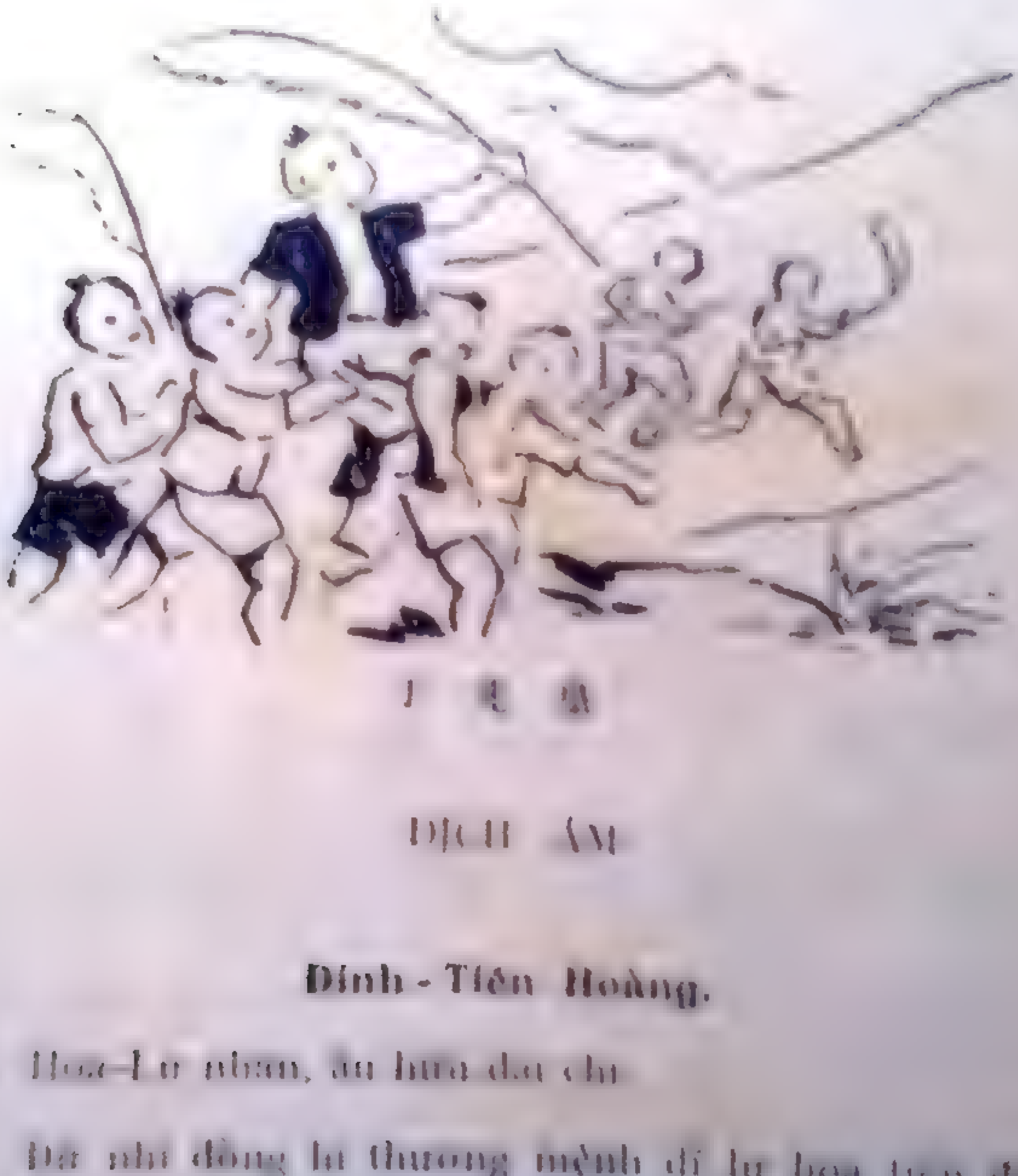

Dinh - Tiên Hoàng.

1 Họ Đinh, tên gọi là Bộ Lĩnh, con ông Đinh

2 Bắt sứ sang Tàu phong mình làm Tiên Hoàng

3 Đặt thêm sứ sang đem phong cho

4 Cùng trong khắp hoàn, mới chiếm lấy làm

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đinh - Tiên Hoàng.

1 (Đinh Bộ) người Hoa Lư, làm tù trưởng ở châu Bố Hải Khẩu.

2 (Đinh) cùng con là Liễn chạy sang Hoa Lư xin quy thuận Sứ-quân, rồi lần lượt đánh dẹp các Sứ-quân.

3 (Đinh) xưng là Vạn-thắng Vương.

4 (Đinh) giúp yên 12 ông Sứ-quân.

5 (Đinh) lên ngôi vua, đóng đô ở Hoa Lư.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

令 以 爲 花 : Chữ 令 ở đây không phải là một động-từ mà là một động-từ, mệnh là sai khiến, ra mệnh

[illegible]

Chữ 以 ở đây là một động-từ nghĩa cũng như chữ 用. Thí dụ trong câu [illegible] là [illegible]

[illegible]

trước, 勿 用 = đừng dùng trước.

[illegible]

III Hợp với bộ (tiếp)

[illegible]

Thực-hành — Đem sổ mới của từng chữ sau đây và theo những chữ in thưa về bên phải

[illegible]

[illegible]

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những thành-ngữ đồng-âm có những chữ đồng-âm mà khác nghĩa. Những chữ đồng-âm ấy giúp thành những thành-ngữ sau này:

Lư hương phải viết là 爐香 (bếp hương)
Hương lư — 鄉閭 (làng, là đất hương)
Lư bếp — 爐灶 (bếp lò)
Bếp lò — 灶爐 (lò bếp)

Trong những thành-ngữ sau này chữ 中 có nghĩa là trúng, chữ 仲 nghĩa là thứ hai, chữ 重 nghĩa là nặng:

Trúng tủ phải viết là 中柜 (tủ trúng)
Trọng phẩm 重品 (phẩm trọng)
Trọng hương — 重鄉 (làng trọng, tức là tốt hương).
Trúng bẫy — 中陷 (bẫy trúng)
Trọng bệnh — 重病 (bệnh nặng)

Trọng tội 重罪 (tội nặng)
Trọng thương 重傷 (thương nặng)
Trọng thần 重臣 (bề tôi trọng)
Trọng nhậm 重任 (việc nặng)
Trọng quyền 重權 (quyền trọng)
Trọng thưởng 重賞 (thưởng nặng)
Trọng hình 重刑 (hình phạt nặng)
Trọng tài 重才 (tài trọng)
Trọng đức 重德 (đức trọng)
Trọng vọng 重望 (trông trọng)
Trọng yếu 重要 (cần trọng)
Trọng thể 重體 (thể trọng)
Trọng bệnh 重病 (bệnh nặng)
Trọng tang 重喪 (tang trọng)
Trọng tiền 重錢 (tiền trọng)
Trọng lượng 重量 (lượng trọng)
Trọng tài 重才 (tài trọng)
Trọng đức 重德 (đức trọng)
Trọng vọng 重望 (trông trọng)
Trọng yếu 重要 (cần trọng)
Trọng thể 重體 (thể trọng)
Trọng bệnh 重病 (bệnh nặng)
Trọng tang 重喪 (tang trọng)
Trọng tiền 重錢 (tiền trọng)
Trọng lượng 重量 (lượng trọng)

[illegible]

Thôn lạc — : 村落 (1) (làng xóm)

[illegible]

Thân lí — : 親戚 (bà con)

Thực-hành. — (bài làm miệng). — [illegible] thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết từ đứng (2 l), chữ nhỏ (1 l. 5) mỗi thứ một dòng :

別 別村況童穿服之

VI. Tập đặt câu.

1. [illegible]

2. [illegible]

3. [illegible]

BÀI THỨ HAI MƯƠI BA

I. Bài học.

第 大 行

黎 大 行

1. 從丁先是爲十道將軍.
2. 會朱泚來侵. 領兵拒戰.

3. 衆擁立之。

4. 遂稱帝。

5. 改置州府。

6. 鑄天福錢。

7. 浚港開道。

8. 公私便之。

Lê - đại - Hành

1 Tông Bình-chương-Hành-sự Hiệp [illegible]

2 Hữu Tông sư Lê Nam, làm [illegible]

3 Chương-sự, lập chi

4 [illegible]

5 [illegible]

6 [illegible]

7 [illegible]

8 [illegible]

[illegible]

Lê-đại-Hanh

1. [illegible] *Ông Bộ Hàn Dịch-trạm Hương [illegible] Đường-đạo trung-quán.*

2. *Gặp lúc quân nhà [illegible] ruổi các quân ra đánh [illegible]*

3. *Nhiều người [illegible] làm vua).*

4 [illegible]

5. [illegible]

6 [illegible]

7 [illegible]

8 [illegible]

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

其 來 陷 來 甘. Chữ **甘** ở đây là một trợ-từ nghĩa là (bình lúc ấy, gặp vua lúc ... Chữ **陷** ở đây nghĩa là quân đến.

使 人 使. Chữ **使** là một loại trợ-từ nghĩa cũng như chữ **於**.

不 [illegible] 不 如 死

之 於 使 之 Chữ **之** trong hai câu này đều là đại-danh-từ chỉ **之** ở câu trên đáng làm tiếp-tục-từ cho câu

được thuận tiện (vì) dấy.

III. Học về bộ thủ.

như 進. (tiến = tiến; 道 (Pháo) = 砲, 炮 trong 大砲 đại pháo
vẫn = vạn) 萬 (đạo =

(hợp [illegible] = [illegible] 合 trong 結合 kết hợp

IV. Thanh - ngữ dong - âm

dỡ hoặc diện mạo. Những chữ Dung-dịch bị [illegible]

Tương tợ là phần [illegible]

Tương tợ — [illegible]

Tương tợ — [illegible]

Tương tợ — [illegible]

Tương-tợ-hình. (Pho hình mạo...) — Đặt một câu văn tả [illegible] tương-tợ [illegible].

V. Mặc-tả.

Việc mặc-tả ra chữ Hán những thanh-ngữ và những cảm [illegible]

Lục mặc tác khởi. Hạc lệ quy ư bách tuyết lệ. Nùng [illegible] tương lệ đi phiá thổ tuyết thảo can. Hành chánh thái [illegible]. Hạnh lệ Hoàng cung. Hạnh chánh quyền giả [illegible]

(1) 歸 là quê cũ [illegible]

[illegible] [illegible] [illegible] [

2. 衆心推戴，

3. 卽立爲帝，

4. 都昇龍，定田畝，制賦役，平占城，破南詔，

5. 功業赫然，

6. 傳八世，凡二百十六年。

LỊCH SỬ

Lý - Thái - Tổ.

1. Sư Lê vì Chỉ huy sứ.

2. Chúng tâm suy đái,

3. Lập làm vua,

4. Đời đô Thăng Long, đinh điền mậu, chế phẩm dịch, binh chế Chiêm Thành, phá Nam-Chiếu,

5. Công nghiệp lừng lẫy,

6. Truyền tám đời, gồm hai trăm mười sáu năm.

DỊCH NGHĨA

Lý - Thái - Tổ.

1. [illegible]

2. *Lương dân tôn sùng (ông)*

3. *Vì vậy bỏ lập (ông) lên ngôi hoàng đế.*

4. [illegible]

5. *Công lương (của Ông) rực - rỡ.*

6. [illegible]

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

[illegible]

[illegible]

[illegible] cho yên.

[illegible] tâm tư [illegible] lòng (心) [illegible] lòng [illegible] lòng [illegible] lòng

2. 無父母將誰依。

3. 人而無父母。

4. 九字大恩如天高海厚。

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

I. Bài học.

李 聖 尊

1. 改國號曰大越。
2. 制朝服，定軍號。
3. 南平占城，始有布政，地哩，麻令三州地。

1. 初立文廟，塑孔聖賢像。
2. 令河內文廟自李聖尊始。

卷三 紀

Lý Thánh Tôn.

1 (illegible)

2 (illegible)

3 Năm (illegible), (illegible), (illegible): Bố-Chính, Địa-Lý, Ma-Linh làm (illegible).

4 (illegible)

5 (illegible)

卷四 NGHỆ

Lý Thánh-Tôn.

1 (illegible) đổi tên nước gọi là *Đại-Việt* (1).

2 (illegible) *phẩm phục, ưu định hay hèn cho quan dội.*

(1) Đổi năm (illegible) gọi nước hiệu vẫn là Đại-Cồ-Việt.

[illegible] Phan Sơn [illegible] Chinh Phục [illegible] Bắc Chinh, Địa Lý, Ma Linh (1)

[illegible] Lập ra nam-miền trước tiên, là hướng tốt [illegible] nay.

[illegible] Lực nước ở Hà-nội ngày [illegible] Lô-Thành-Tân

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu

[illegible] Chữ [illegible] ở đây dùng làm động-từ, chỉ [illegible] có khi dùng làm danh-từ như trong những câu sau đây: qua chữ ([illegible]), [illegible]

[illegible] Chữ [illegible] ở đây dùng làm động-từ, có khi dùng làm tính-từ, như trong những câu sau đây: [illegible] (dịch thẻ), [illegible] (dịch kiểu).

[illegible] Chữ thủy ở đây dùng làm [illegible], cũng có khi dùng làm danh-từ, như [illegible]. [illegible] cũng có khi dùng làm hình-dung-từ, như [illegible].

[illegible] (2) [illegible]. [illegible] ..... [illegible] nghĩa là bắt đầu từ. Chữ chỉ người hay vật bắt đầu phải đặt sau chữ [illegible] và trước chữ [illegible].

III. Học về bộ thủ.

Chữ [illegible] thuộc bộ hô là vân da hổ [illegible] (số 141 [illegible] nét) Nghĩa đặt [illegible] hợp với bộ [illegible] như [illegible] (người [illegible] làm bạch), [illegible] (bước [illegible] dáng hổ đi), [illegible] (nữ [illegible] ái)

---

(1) [illegible]

(2) [illegible] Nam và học kì mới với [illegible].

Chữ 禾 thuộc bộ nhĩ 耳 [illegible] Nôm, chữ ghép với bộ 耳 như 聚 (tụ [illegible]), 聯 (liên [illegible]), 聰 (thông [illegible]).

Chữ 貝 thuộc bộ bối 貝 [illegible] Nôm, chữ ghép với bộ 貝 như : 賣 (mua [illegible]), 貸 (cho vay [illegible]), 貢 (qui [illegible]).

Phụ-lục — Dưới đây một vài tiếng chỉ [illegible] thường dùng [illegible] thuộc về bộ 貝

貴. 貧. 貨. 貪. 貯. 貿. 賀. 賄. 賊. 賓. 賜.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ [illegible] bộ 禾 và chữ 貝 [illegible] nhiều là may áo, làm ra. Nhưng [illegible] đồng âm [illegible] thành-ngữ sau đây

Chế-[illegible] phải viết là 制 度 (những [illegible] chế)

[illegible] — 製 造 (làm [illegible])

[illegible] — 製 作 (làm [illegible])

[illegible] — 製 品 (làm [illegible])

Trong những chữ đồng âm với chữ 貴 có chữ 桂 là [illegible] ghép trong. 桂 là [illegible] thuộc bộ Nhĩ 耳 [illegible] thành-ngữ như sau

[illegible] phải viết là 桂 冠 (Vật [illegible] [illegible])

[illegible] 桂 皮 (vỏ [illegible])

[illegible] — 桂 枝 (cành [illegible])

Trong những chữ [illegible] là [illegible] Những chữ dùng sau để [illegible] những thành-ngữ như sau

[illegible]				
[illegible]	—	:		
Tôn ti	—	:		(cao thấp)
Tử tôn	—	:		(con cháu)

[illegible] — [illegible] — [illegible] thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết [illegible]

廟 今河內文廟自李聖宗始

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu với mỗi chữ và thành-ngữ sau đây :

   [illegible]

2. Tìm những tính từ có thể ghép với những danh-từ sau đây :

   [illegible]

3. Tìm những động từ có thể ghép với những danh-từ sau đây dùng làm tân từ :

   [illegible]

---

1. [illegible]

BÀI THỨ HAI MƯƠI LĂM

I. Bài học.

李仁尊

李　仁尊

1. 命李常傑，尊亩伐宋。
2. 陷欽，廉，邕三州。
3. 破占城，復侵地。
4. 以三塲試士。

5. 築機舍河堤。

6. 我國試法，堤政昔始於

此。

DỊCH ÂM

Lý-Nhân-Tôn

1. Mạnh Lý [illegible] tam-[illegible] phát [illegible]

2. Hãm Khâm, Liêm, Ung tam châu.

3. [illegible]

4. Dĩ [illegible]

5. Trúc [illegible]

6. Nhất quốc [illegible]

DỊCH NGHĨA

Lý-Nhân-Tôn:

1 (Năm) [illegible]

2 Vây hãm ba châu Khâm, Liêm, Ung.

3 [illegible]

---

(1) [illegible]

[illegible]

III. Học về bộ thủ.

[illegible]

[illegible] (lưỡng) là [illegible] [illegible] [illegible]

[illegible]

Sĩ hoạn — [illegible]

Thực-hành. — [illegible] thành-ngữ trên đây.

V. Miệc-tả.

Việt [illegible]-tả ra chữ Hán như sau đây :

Chiêm thành hoặc xưng Chiêm-bà vì cũng quốc sơ diệt. Bảo Thương Việt chi Nam bộ gia. Hán Nam sĩ chi tại nang kiết [illegible] Nại gian nhân nang kiết kỳ lực. Kiết [illegible] Hạ Thương nại thế chi bảo quán giả. Tại thập vật trong như sĩ. Cổ nhân [illegible] như sĩ.

VI. Tập dịch.

Dịch [illegible] [illegible] trên đây.

第 十 四 課

1. 開 始。

第 五 圖

范 五 老

1. 唐豪人，斗氣絕倫。
2. 爲陳朝第一名將。
3. 雖出身戎行而手不釋卷。

未遇時有詩云：

«幡乘江山恰飛秋，三軍龍虎氣吞牛，男兒未了功名債，羞聽人間說武侯»

觀其詩可見其人之抱負也。

Phạm - ngũ - Lão.

1 Đời Trần trọng đế nhất danh tướng,

2 Lúc xuất thân nhưng hàng nhà thờ [illegible]

4 Vì [illegible] thơ làm thi văn.

«Hoành sáo giang sơn khắp kẻ [illegible]

«Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu [illegible]

«Nam nhi vị liễu công danh trái [illegible]

DỊCH NGHĨA.

Phạm-ngũ-Lão.

1. (Ông) là người hương Phù-ủng, thường ngày hay luyện tập binh thư.

2. (Ông) là một bậc tướng có tài dùng binh, [illegible] Trần.

3. Đầu xuất thân là vũ quan giỏi cả văn lẫn võ, đời gọi là.

4. Làm quan [illegible] « Cẩm ngang [illegible] nam, »

5. [illegible] (mười năm) [illegible] mới [illegible] mới [illegible]

6. Hưng-đạo-vương nhà Trần [illegible]

7. « Ngày ngoại đi mà đến [illegible] (1) [illegible] »

8. Làm thơ vịnh ông có [illegible] vịnh ông [illegible]

---

(1) Hưng-đạo-vương là tước của Trần Quốc-Tuấn.

(2) Đến câu này thường viết là 功名成遂已有非中之氣.

(3) Vì Hốt-tất-liệt là tướng Mông-cổ lúc sang xâm lược nước Nam. Hoàn đến Trần Quốc-Tuấn.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

[illegible] — (倫 là có một Hương hai 匕 là [illegible] — Hương ai sánh kịp. Chữ luân còn có nghĩa là [illegible] tín đồ : 人倫. 倫理. 倫常.

[illegible] (冊 nghĩa là đan bỏ) dùng để chỉ [illegible] không xem sách nữa.

[illegible] cũng như 其 時 nghĩa là giờ [illegible] là lúc vận đạt.

[illegible] — chim ngang, [illegible] [illegible] [illegible] (Bộ 隹 đứng làm [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] 2 thước). Làm [illegible] [illegible] làm ngang ngược).

[illegible] Nguyên là loài [illegible] [illegible] [illegible] [illegible] ghép thành một [illegible]

III. Học về bộ thủ

Chữ [illegible] thuộc bộ trĩ 豸 là loài sâu không chân (số 153 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 豸 như : 豹 (báo = con báo), 貂 ([illegible] = loài chó sói), 貓 (miêu = mèo).

Chữ 車 thuộc bộ xa 車 là xe (số 159 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 車 như : 軋 (loát = tranh chấp), 軒 (hiên = hành lang có cửa sổ).

Chữ 牛 là trâu chỉ tên một bộ thủ (số 93 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ ngưu như : 牡 (tẩn = con cái) 牝 (mẫu = con dực), 牧 (mục = chăn nuôi), 物 (vật = vật).

Phụ-chú — [illegible] những chữ ấy [illegible] nhưng chữ ấy [illegible] bỏ đi :

[illegible]

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Những chữ đồng-âm nếu ghép [illegible] (bỏ đi), [illegible] Những chữ đồng-âm ấy ghép [illegible] những thành-ngữ như sau :

Khí-hậu phải viết là : [illegible] (tính khuất n[illegible]

Khí-hậu — : [illegible] (tính trang c[illegible] tiết)

Khí-xa — : [illegible] (xe hơi)

Khí-cụ — : [illegible] (đồ dùng)

Phóng-khí — : [illegible] (bỏ đi)

Trong những chữ đồng-âm [illegible] xứng hợp), [illegible] (họ ngoại), [illegible] Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau

Phóng-khoáng phải viết là : [illegible] (thái độ)

Phóng-đãng — : [illegible] (cái nghĩa)

Phóng-hợp — : [illegible] (thích hợp)

Phóng-ý — : [illegible] (vừa ý)

Trong những chữ đồng-âm [illegible]

[illegible]

thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

橫 槊 江 山 恰 夏 秋

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu chữ Hán với mỗi thành-ngữ sau đây:

2. Đặt theo chữ 其 và chữ 之 vào câu 答 案 [illegible]

3. Đặt theo chữ 於 vào câu 出 身 名 [illegible]

第 二 十 九 課

1. 課 文

唐 虞 義 肉

悌 歌

1. 一尺布尚可縫。
2. 一斗粟尚可舂。
3. 兄弟如手足。
4. 豈不能相容？

5. 弟恭兄友一家和。

6. 莫作豆釜肉鳥。

7. 爲天下後世書順。

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

(1) 皆 — Đọc là giai, nghĩa là cùng, đều, tất cả.

(2) 異 — Đọc là dị, nghĩa là khác, lạ.

III. Học về bộ thủ.

IV Thành-ngữ đồng-âm.

[illegible]

V. Mục - tiêu

[illegible]

VI. Tập dịch

[illegible]

BÀI THỨ BA MƯƠI

I. Bài học.

日夕歩堤上

1. 緩緩歩松堤。
2. 孤村淡霊迷。
3. 潮回江笛遶。
4. 天淵樹雲低。

5. 宿鳥驚清露，
6. 寒魚躍碧溪。
7. 吹笙向處去，
8. 寂寞故山西。（朱文公）

DỊCH ÂM.

Nhật tịch bộ đề thượng.

1. Hoãn hoãn bộ tùng đề.
2. Cô thôn đàm ái mê.
3. Trào hồi giang địch quýnh.
4. Thiên khoát thụ vân đê.
5. Tức điểu phiên thanh lộ.
6. Hàn ngư [illegible] tịch khê.
7. Xuy [illegible] hà xứ khứ.
8. Tịch mịch cố sơn tây. (Chu Văn Lư)

DỊCH NGHĨA

Buổi chiều đi bộ trên mặt đê.

1. *Thong-thả đi bước trên con đê trồng thông.*

2. *Làng xóm hưu-quạnh mịt-mù dưới dòng trời nhạt nhạt.*

3. *Nước trào lên, tiếng xào trên sông xa vẳng.*

4. *Trời rộng, cây, mây thấp.*

5. *Con chim ngủ chuyền động (dưới đám) mốc trong.*

6. *Con cá lanh nhảy (trong) khe biếc.*

7. *Tiếng sênh thổi (bay) đi về xứ nào?*

8. *Núi xưa cảnh tịch mịch về phía Tây.*

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

步 徐 緩. Chữ 步 ở đây là một động-tự, nghĩa là đi thong thả. Chữ ấy có khi dùng làm danh-tự như khi nói: 七步 là bảy bước, 初步 là bước đầu, lần đầu.

茫 昧 象. Chữ 茫 nghĩa là mê man, tri không sáng suốt, như khi nói: mê muội (茫昧), mê ám (茫暗), nhưng ở đây nghĩa là mịt mù, trông lờ-mờ không rõ.

潮 回: nghĩa đen là nước thủy trào trở về. Mỗi ngày nước trào lên xuống hai lần, lúc nước xuống tức là thủy trào đi, lúc nước lên tức là thủy trào về.

Câu 5 và câu 6 đối nhau: 雀 鳥 đối với 魚 鱗, 聲 清 遠 đối với 影 羽 深.

吹 笙 (1): chính nghĩa là thổi cái sênh. Ở đây là tiếng sênh thổi.

---

(1) 笙 = một thứ nhạc khi thuở xưa, có những ống thổi lên như một cái kèn.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 雲 thuộc về bộ vũ 雨 là mưa (số 173 — 8 nét). Những chữ ghép với bộ 雨 như : 雲 (vân = mây). 雪 (tuyết = tuyết). 雷 (lôi = sấm). 電 (điện = điện).

Chữ 翁 thuộc về bộ vũ 羽 là lông chim (số 124 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 羽 như: 翌, (tập = tập). 翠 (thúy = xanh biếc). 翼 (dực = cánh). 翰 (hàn = lông chim).

Chữ 紅 thuộc về bộ mịch 糸 (số 149 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 糸 như 絲 (ti = tơ). 紗 (sa = sa). 紙 (chỉ = giấy). 紫 (tử = tía). 紳 (thân = dai nhớn).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

羽. 翁. 翠. 雀. 翹. 紅. 紫. 翹. 係. 霞. 約.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 潮(1) như: 嘲 (cười nhạo). 朝 (thời đại một ông vua trị vì). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Trào-lưu phải viết là : 潮 流 (dòng nước thủy trào)

Phong-trào — : 風 潮 (gió và nước trào, nghĩa bóng: khuynh hướng của một đa số về một việc)

Trào-phục — : 朝 服 (áo mặc khi vào chầu vua)

Trào-phúng — : 嘲 弄 (giễu cợt)

---

(1) Chữ 潮 cũng đọc là triều.

Những chữ đồng-âm của chữ 夷 như : 彝 (tên chỉ những dân-tộc bán-khai ở phía Bắc nước Tàu ngày xưa), 痍 (cừu địch, quân thù). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Di-dịch phải viết là : 夷 狄 (người man di, rợ mọi)
Địch-thủ — : 敵 手 (kẻ thù)
Kình-địch — : 勁 敵 (kẻ thù địch mạnh)

Những chữ đồng-âm của chữ 授 như : 受 (chịu, nhận) 授 (trao cho), 售 (bán). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Thụ nhân phải viết là : 樹 人 (gây dựng nhân tài)
Thụ giáo — : 受 教 (chịu sự dạy dỗ)
Thụ thai — : 受 胎 (có mang)
Tiêu thụ — : 銷 售 (bán ra)

Thực-hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhớn, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

潮 潮 回 江 笛 迪

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu với mỗi động-tự sau đây, những động-tự ấy sẽ đặt sau những danh-tự làm chủ-từ :

回. 屬. 吹. 去.

2. Đặt một câu với mỗi tĩnh-tự sau đây, những tĩnh-tự ấy sẽ đặt trước những danh-tự đi với nó :

无. 冇. 沒. 勿.

HẾT